

Số: 241/QĐ-ĐHKTCN

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC VỪA LÀM VỪA HỌC

Căn cứ Quyết định số 249/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ Quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Biên bản số 290/BB-ĐHKTCN ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo 12 ngành trình độ đại học vừa làm vừa học thuộc Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (đính kèm phụ lục).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Các thủ trưởng đơn vị thuộc Trường, cá nhân và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Website Trường;
- Lưu: VT, PĐT, Sửa.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KỸ THUẬT
CÔNG NGHỆ
CẦN THƠ
NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241 /QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư Khoa học máy tính
- Tên văn bằng tiếng Anh: Computer Science Engineer
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Khoa học máy tính
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Computer Science
- Mã số ngành đào tạo: 7480101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ thông tin

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuyên ngành Khoa học máy tính được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp. Đến với ngành, sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về lĩnh vực Công nghệ thông tin, kiến thức chuyên sâu ngành Khoa học máy tính; luôn được cập nhật các vấn đề mới và hiện đại liên quan đến nghiên cứu phát triển các hệ thống học máy, gia công hay ứng dụng các hệ thống phần mềm; kiến thức về phân tích thiết kế khai thác cơ sở dữ liệu, có khả năng tự học tập nâng cao, đáp ứng các yêu cầu nhân lực cho địa phương, khu vực ĐBSCL và cả nước, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

+ PO1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.



+ **PO2:** Có kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành về công nghệ thông tin và truyền thông như tư duy logic về lập trình, cơ sở dữ liệu, phân tích thiết kế khai thác cơ sở dữ liệu, làm tiền đề cho nghiên cứu, học tập chuyên sâu, xây dựng, triển khai và vận hành hệ thống học máy phục vụ cho các lĩnh vực trong xã hội.

- Về kỹ năng

+ **PO3:** Có kỹ năng vận dụng kiến thức ngành nghề để tổng hợp thông tin, đánh giá, phân tích hệ thống, kỹ năng lựa chọn, phản biện và giải quyết các vấn đề thực tế.

+ **PO4:** Có kỹ năng thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị một hệ thống học máy trong thực tiễn, phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tổ chức kinh tế, xã hội.

+ **PO5:** Có kỹ năng tổng hợp, đánh giá, phân tích, lựa chọn và đánh giá các vấn đề thuộc kiến thức ngành nghề, kỹ năng trình bày và trình bày báo cáo rõ ràng, chính xác, khả năng đọc hiểu và viết được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ **PO6:** Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, nhận thức về đạo đức, trách nhiệm, nghĩa vụ và bản lĩnh nghề nghiệp. Có kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp, ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

+ **PO7:** Có khả năng tự học tập, nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, vận dụng linh hoạt kiến thức, kỹ năng để xử lý các tình huống nghề nghiệp. Có khả năng sử dụng các phương tiện công nghệ thông tin và truyền thông để trao đổi, quản lý điều hành.

+ **PO8:** Có khả năng tự định hướng, tự phát triển công nghệ theo nhu cầu của xã hội, theo xu hướng của thế giới và theo yêu cầu hội nhập.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Khoa học máy tính.

K2. Vận dụng được các kiến thức toán, khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực máy tính và CNTT.

- Kiến thức chuyên môn

K3. Sử dụng được các kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành cho các vấn đề liên quan đến Khoa học máy tính.

K4. Phân tích các công nghệ, kỹ thuật cho các vấn đề liên quan đến ngành Khoa học máy tính.

K5. Áp dụng các kiến thức phát triển các hệ thống thông minh (trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence), khai phá dữ liệu (data mining), máy học (machine learning); Khai thác dữ liệu đa phương tiện (đồ hoạ – xử lý ảnh – thị giác máy tính (computer graphics – image processing – computer vision); An toàn bảo mật thông tin và Mô phỏng – đánh giá hệ thống cho các hệ thống thông tin, hệ thống thông minh trong các lĩnh vực.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1. Đạt được trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các trình độ tương đương theo quy định Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

S2. Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn.

S3. Lựa chọn giải pháp, mô hình, công nghệ tương ứng với bài toán thực tiễn.

S4. Phân tích dữ liệu, các thiết kế, công nghệ cho quá trình phát triển hệ thống thông tin, hệ thống thông minh của các tổ chức kinh tế, xã hội.

- Kỹ năng chuyên môn

S5. Áp dụng được các kỹ năng thực hành nghề nghiệp khoa học máy tính trong quá trình công tác, làm việc chuyên môn.

S6. Có khả năng thu thập dữ liệu, thiết kế, hiện thực hóa và đánh giá, cải tiến một mô hình hệ thống thông minh.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực máy tính và CNTT.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực máy tính và CNTT.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 150 TC, trong đó:

- Tổng số tín chỉ bắt buộc: 129 TC

- Tổng số tín chỉ tự chọn: 21 TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				46	35	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
3	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
4	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
5	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
6	CB004	Pháp luật đại cương	2	2	2		30	0	
7	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
8	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45	0	CB033 (a)
9	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
10	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1		0	45	
11	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1		0	45	
12	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1		0	45	
13	CB050	GDQP & AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
14	CB051	GDQP & AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
15	CB052	GDQP & AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
16	CB053	GDQP & AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
17	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
18	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
19	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
20	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
21	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	8	2		2	30	0	
22	CB012	Kỹ năng giao tiếp		2			30	0	
Kiến thức cơ sở ngành				43	43	0			
23	TT203	Nhập môn Khoa học máy tính	1	2	2		30	0	
24	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	2	2	2		15	30	
25	TT127	Cấu trúc dữ liệu	3	2	2		15	30	
26	TT004	Kỹ thuật lập trình	3	3	3		30	30	
27	TT128	Giải thuật	3	2	2		30	0	
28	TT003	Kiến trúc máy tính	3	3	3		30	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
29	TT007	Cơ sở dữ liệu	4	3	3		30	30	
30	TT008	Lập trình hướng đối tượng	4	3	3		30	30	TT004 (a)
31	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	4	2	2		15	30	
32	TT002	Toán rời rạc	4	3	3		45	0	
33	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	2	2		30	0	
34	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	5	3	3		30	30	TT004, TT007 (a)
35	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	5	2	2		30	0	
36	TT006	Mạng máy tính	5	3	3		30	30	
37	TT049	Tương tác người - máy	6	3	3		30	30	
38	TT102	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	6	3	3		30	30	
39	TT020	Công nghệ .NET	7	2	2		15	30	TT008 (a)
Kiến thức chuyên ngành				62	53	9			
40	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	5	3	3		30	30	TT007 (a)
41	TT085	Máy học	5	3	3		30	30	
42	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	5	2	2		15	30	TT004 (a)
43	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	6	3	3		30	30	
44	TT009	Trí tuệ nhân tạo	6	3	3		30	30	
45	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	6	3	3		30	30	
46	TT089	Đồ án Khoa học máy tính 1	6	2	2		0	60	
47	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	7	4	4		30	60	TT007 (a)
48	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	7	2	2		15	30	TT014 (a)
49	TT051	Thương mại điện tử	7	2	2		30	0	
50	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	7	2	2		15	30	TT007 (a)
51	TT094	Điện toán đám mây	7	2	2		30	0	
52	TT090	Đồ án Khoa học máy tính 2	7	2	2		0	60	
53	TT109	Học sâu	8	3	3		30	30	TT085 (a)
54	TT077	Lập trình mô phỏng	8	3	3		30	30	TT007 (a)
55	TT163	Tính toán lượng tử	8	2	2		30	0	
56	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	8	2	2		15	30	
57	TT091	Đồ án Khoa học máy tính 3	8	2	2		0	60	
58	TT101	Tính toán song song và phân tán	9	3	3		30	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
59	TT157	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	9	3	3		30	30	TT085 (a)
60	TT092	Đồ án Khoa học máy tính 4	9	2	2		0	60	
61	TT067	Lập trình hệ thống nhúng	6	3		3	30	30	
62	TT069	Lập trình di động		3			30	30	TT205 (a)
63	TT190	Tin học văn phòng nâng cao		3			15	60	
64	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics	7	3		3	30	30	TT004 (a)
65	TT117	Điều khiển truy xuất cho dữ liệu lớn		3			30	30	TT008 (a)
66	TT110	Thiết kế thực nghiệm		3			30	30	
67	TT083	Đồ họa máy tính		3			30	30	
68	TT011	An toàn các hệ thống thông tin	9	3		3	30	30	TT011
69	TT084	Lập trình game		3			30	30	TT084
70	TT086	Đồ họa máy tính ứng dụng		3			30	30	TT083
71	TT194	Đồ án tốt nghiệp Khoa học máy tính	10	10		10	0	540	
72	TT199	Thực tập tốt nghiệp Khoa học máy tính	10	10			0	540	
73	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	10	2			15	30	
74	TT174	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	10	3			30	30	TT181 (a)
75	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	10	3			30	30	TT007 (a)
76	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	10	2			30	0	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

P. TRƯỞNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

Handwritten signature: Huỳnh Thanh Nhã
Handwritten signature: Hà Lê Ngọc Dung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư Khoa học dữ liệu
- Tên văn bằng tiếng Anh: Data Science Engineer
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Khoa học dữ liệu
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Data Science
- Mã số ngành đào tạo: 7460108
- Trình độ đào tạo: Đại học- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ thông tin

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) được thể kế với mục tiêu đào tạo kỹ sư Khoa học dữ liệu có nền tảng kiến thức cơ bản vững chắc về ngành khoa học dữ liệu, có khả năng vận dụng kiến thức đã học trong các lĩnh vực máy học, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn; có khả năng giải quyết vấn đề cao, kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt, biết sử dụng ngoại ngữ chuyên ngành; có kiến thức về hội nhập, khởi nghiệp, các kỹ năng mềm cần thiết, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội; có khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tự nắm bắt các công nghệ mới và đủ năng lực học tiếp sau đại học trong và ngoài nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1: Có kiến thức và nhận thức rõ về tính chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp, ý thức trách nhiệm đối với bản thân và xã hội. Có phẩm chất chính trị tốt, sống và làm việc tuân theo pháp luật của nhà nước Việt Nam.

PO2: Nền tảng kiến thức lý thuyết cơ bản vững chắc về quản lý, xử lý và phân tích dữ liệu lớn. Có khả năng giải quyết các bài toán trên tập dữ liệu lớn bằng các thuật toán hoặc sử dụng các công cụ tiên tiến hiện nay.

PO3: Kiến thức chuyên ngành sâu và rộng về khoa học dữ liệu và kỹ năng giải quyết vấn đề để phân tích, tối ưu và thiết kế các hệ thống thông tin lớn thông qua việc phân tích dữ liệu. Có khả năng thiết kế, phát triển và tích hợp các ứng dụng kỹ thuật liên quan đến phân tích dữ liệu lớn để giải quyết các vấn đề liên ngành về kỹ thuật, xã hội, chính trị và kinh tế.

- Về kỹ năng

PO4: Có kỹ năng phát triển, quản lý và vận hành các hệ thống xử lý dữ liệu, cũng như tiếp cận và áp dụng các mô hình xử lý dữ liệu tiên tiến trên thế giới. Sử dụng thành thạo các phần mềm, thư viện, ngôn ngữ lập trình vận dụng trong quá trình xử lý các loại dữ liệu khác nhau. Phát triển hệ thống phần mềm dựa trên sự hiểu biết đa dạng các loại dữ liệu.

PO5: Có các kỹ năng mềm cần thiết, kiến thức về hội nhập quốc tế và giải quyết vấn đề, đặc biệt vấn đề chuyên ngành khoa học dữ liệu. Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng chuyên môn bằng ngôn ngữ trong và ngoài nước.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO6: Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tự nắm bắt các công nghệ mới và đủ năng lực học tiếp sau đại học trong và ngoài nước.

PO7: Khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng lãnh đạo và trang bị kiến thức cơ bản về tổ chức và quản lý doanh nghiệp hiện nay để có thể làm các ứng dụng thực tế.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1: Sinh viên tốt nghiệp cần có kiến thức Khoa học chính trị về Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam, kiến thức về Giáo dục quốc phòng để tu dưỡng đạo đức chính trị và ý thức trách nhiệm bảo vệ tổ quốc

K2: Có kiến thức về pháp luật; có thể giới quan, nhân sinh quan đúng đắn và có khả năng nhận thức, đánh giá các hiện tượng một cách logic và tích cực.

K3: Có nền tảng kiến thức lý thuyết cơ bản vững chắc về ngành khoa học dữ liệu, có khả năng vận dụng kiến thức đã học trong các lĩnh vực máy học, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn.

- Kiến thức chuyên môn

K4: Có kiến thức chuyên ngành sâu về khoa học dữ liệu và kỹ năng giải quyết vấn đề để phân tích, tối ưu và thiết kế các hệ thống thông tin lớn thông qua việc phân tích dữ liệu.

K5: Có khả năng thiết kế, phát triển và ứng dụng kỹ thuật liên quan đến phân tích dữ liệu lớn để giải quyết các vấn đề liên ngành về kỹ thuật, xã hội, chính trị và kinh tế.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1: Đạt được trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các trình độ tương đương theo quy định Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ.

S2: Có khả năng ứng dụng kiến thức về khoa học dữ liệu vào các hoạt động phát triển, quản lý, nghiên cứu trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, khai phá dữ liệu, máy học và trí tuệ nhân tạo;

S3: Lựa chọn được các công cụ, công nghệ và các phương pháp trong lĩnh vực Khoa học dữ liệu tương ứng với bài toán thực tiễn.

- Kỹ năng chuyên môn

S3: Có khả năng phân tích, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin, tình huống trong công việc chuyên ngành khoa học dữ liệu và các lĩnh vực liên quan.

S4: Có kỹ năng giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, làm chủ tình huống.

S5: Có khả năng nhận định và đưa ra được kết luận trong các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành và xử lý tốt các tình huống chuyên môn.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1: Có khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, tự nắm bắt các công nghệ mới và đủ năng lực học tiếp sau đại học trong và ngoài nước.

C2: Có khả năng tự làm việc độc lập, làm việc theo nhóm.

C3: Có khả năng nắm vững cách thức tổ chức và quản lý doanh nghiệp hiện nay để có thể làm các ứng dụng thực tế.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 150 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 130 TC

Tổng số tín chỉ tự chọn: 20 TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				46	44	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
3	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
4	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30		
5	CB041	Kinh tế chính trị Mac - Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
6	CB004	Pháp luật đại cương	2	2	2		30	0	
7	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
8	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45	0	CB033 (a)
9	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
10	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1		0	45	
11	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1		0	45	
12	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1		0	45	
13	CB050	GDQP & AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
14	CB051	GDQP & AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	2	2		22	8	
15	CB052	GDQP & AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
16	CB053	GDQP & AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
17	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
18	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
19	CB043	Tử tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
20	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
21	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	8	2		2	30	0	
22	CB012	Kỹ năng giao tiếp		2			30	0	
Kiến thức cơ sở ngành				41	36	5			
23	TT123	Nhập môn khoa học dữ liệu	1	2	2		30	0	
24	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	1	2	2		15	30	
25	TT004	Kỹ thuật lập trình	2	3	3		30	30	
26	TT127	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	3	3		30	30	
27	TT007	Cơ sở dữ liệu	3	3	3		30	30	
28	TT008	Lập trình hướng đối tượng	3	3	3		30	30	TT004 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
29	TT102	Thu thập và tiền xử lý dữ liệu	3	3	3		30	30	
30	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	4	2	2		15	30	
31	TT002	Toán rời rạc	4	3	3		45		
32	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	4	3	3		30	30	TT007 (a)
33	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	4	2	2		30	0	
34	TT103	Phân tích và trực quan dữ liệu	5	3	3		30	30	TT004, TT204 (a)
35	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	5	2	2		15	30	TT007 (a)
36	TT023	Phần mềm mã nguồn mở	5	2	2		15	30	TT004 (a)
37	TT040	Nhập môn công nghệ phần mềm	4	2		2	30	0	
38	TT051	Thương mại điện tử		2			30	0	
39	TT033	An toàn phần mềm và hệ thống		2			15	30	
40	TT069	Lập trình di động	5	3		3	30	30	TT205 (a)
41	TT190	Tin học văn phòng nâng cao		3			15	60	
42	TT006	Mạng máy tính		3			30	30	
Kiến thức chuyên ngành					63	57	6		
43	TT107	Máy học 1	4	3	3		30	30	TT127 (a)
44	TT037	Khai phá dữ liệu	5	3	3		30	30	TT007 (a)
45	TT028	Đồ án Khoa học dữ liệu 1	5	2	2		0	60	
46	TT009	Trí tuệ nhân tạo	6	3	3		30	30	TT004 (a)
47	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên	6	3	3		30	30	
48	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	6	4	4		30	60	TT007 (a)
49	TT029	Đồ án Khoa học dữ liệu 2	6	2	2		0	60	
50	TT152	Hệ thống và công nghệ Web	6	3	3		30	30	TT022 (a)
51	TT108	Máy học 2	7	3	3		30	30	TT107 (a)
52	TT111	Thống kê Bayes	7	3	3		30	30	CB006 (a)
53	TT094	Điện toán đám mây	7	2	2		30	0	
54	TT130	Các hệ cơ sở tri thức	7	3	3		30	30	TT009 (a)
55	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	7	3		3	30	30	TT004 (a)
56	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics		3			30	30	TT004 (a)
57	TT117	Điều khiển truy xuất cho dữ liệu lớn		3			30	30	TT008 (a)
58	TT163	Tính toán lượng tử	8	2	2		30	0	
59	TT168	Blockchain căn bản	8	3	3		30	30	



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
60	TT030	Đồ án Khoa học dữ liệu 3	8	2	2		0	60	
61	TT077	Lập trình mô phỏng	8	3	3		30	30	TT007 (a)
62	TT049	Tương tác Người - Máy	8	3		3	30	30	TT049
63	TT110	Thiết kế thực nghiệm		3			30	30	TT110
64	TT104	Tối ưu hóa và ứng dụng		3			30	30	TT104
65	TT065	Dịch vụ và cơ sở hạ tầng điện toán đám mây		3			30	30	TT065
66	TT109	Học sâu	9	3	3		30	30	TT107 (a)
67	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	9	2	2		15	30	
68	TT157	Máy học trên nền tảng điện toán đám mây	9	3	3		30	30	TT107, TT094 (a)
69	TT124	Phân tích cơ sở dữ liệu lớn	9	3	3		30	30	TT007 (a)
70	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	9	2	2		30	0	
71	TT200	Thực tập tốt nghiệp Khoa học dữ liệu	10	10		10	0	540	
72	TT195	Đồ án tốt nghiệp Khoa học dữ liệu		10			0	540	
73	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	10	2			15	30	
74	TT174	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên nâng cao	10	3			30	30	TT081 (a)
75	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	10	3			30	30	TT007 (a)
76	TT015	Quản trị dự án CNTT	10	2			15	30	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

P. TRƯỞNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

Handwritten signature
Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư Công nghệ Thông tin
- Tên văn bằng tiếng Anh: Information Technology Engineer
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ Thuật – Công Nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Công nghệ thông tin
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Information Technology
- Mã số ngành đào tạo: 7480201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ thông tin

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo chuyên ngành Công nghệ thông tin được xây dựng và triển khai nhằm mục tiêu đào tạo các kỹ sư có phẩm chất chính trị vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp. Đến với ngành, sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản vững chắc về lĩnh vực Công nghệ thông tin, có khả năng vận dụng kiến thức đã học trong các lĩnh vực phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, mạng và truyền thông, tích hợp công nghệ thông tin trong doanh nghiệp; Có khả năng thực hiện các hoạt động ứng dụng khoa học, tự nắm bắt các công nghệ mới và đủ năng lực tham gia nghiên cứu hoặc tiếp tục học tập ở các bậc cao hơn. Ngoài ra trang bị cho người học năng lực ngoại ngữ tốt, đáp ứng được nhu cầu giao tiếp, tham khảo tài liệu chuyên môn và kỹ năng tự học tập suốt đời; Có kiến thức về hội nhập, khởi nghiệp, có kỹ năng cá nhân, kỹ năng nhóm và kỹ năng giao tiếp để nhận biết và giải quyết các vấn đề thực tế một cách có hệ thống, có logic và sáng tạo.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ngành Công nghệ thông tin sẽ:

- Về kiến thức

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo kỹ sư ngành công nghệ thông tin, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức về:

PO1: Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và khoa học tự nhiên để tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập nâng cao trình độ.

PO2: Kiến thức cơ sở ngành về công nghệ thông tin, có năng lực giải quyết những yêu cầu thực tiễn về lĩnh vực công nghệ, có khả năng đưa ra ý tưởng, thiết kế và vận hành hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho các lĩnh vực trong xã hội.

PO3: Có kiến thức chuyên ngành về công nghệ thông tin và kỹ năng giải quyết vấn đề để phân tích, và thiết kế các hệ thống thông tin, mạng và truyền thông, phát triển ứng dụng đa nền tảng.

- Về kỹ năng

PO4: Có kỹ năng vận dụng kiến thức ngành để tổng hợp thông tin, đánh giá, phân tích hệ thống, kỹ năng lựa chọn, phản biện và giải quyết các vấn đề thực tế. Sử dụng thành thạo các phần mềm, thư viện, ngôn ngữ lập trình vận dụng trong quá trình xử lý các vấn đề thực tế.

PO5: Có kỹ năng thiết kế, xây dựng, triển khai và quản trị một hệ thống thông tin trong thực tiễn, phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các tổ chức kinh tế, xã hội.

PO6: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, lựa chọn và đánh giá các vấn đề thuộc kiến thức ngành nghề. Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng chuyên môn bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO7: Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh. Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, nhận thức về đạo đức, trách nhiệm, nghĩa vụ và bản lĩnh nghề nghiệp. Có kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp, ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

PO8: Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, khả năng lãnh đạo và trang bị kiến thức cơ bản về tổ chức, quản lý, xây dựng Công nghệ thông tin trong thực tế. Có khả năng thực hiện các hoạt động ứng dụng khoa học, tự nắm bắt các công nghệ mới theo xu hướng của thế giới và theo yêu cầu hội nhập, đủ năng lực học tiếp sau đại học trong và ngoài nước.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1: Vận dụng được các kiến thức giáo dục đại cương về lý luận chính trị, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội – nhân văn; vận dụng các kiến thức này vào chuyên ngành Công nghệ thông tin.

- Kiến thức chuyên môn

- **K2:** Áp dụng kiến thức cơ sở ngành về ngành công nghệ thông tin đã học trong các lĩnh vực lập trình di động, lập trình web, lập trình nhúng, mạng máy tính và truyền thông, quản trị hệ thống

- **K3:** Sử dụng kiến thức về phân tích, thiết kế, an toàn và bảo mật thông tin, quản trị hệ thống để xây dựng hệ thống thông tin thống nhất, an toàn, hiệu quả phục vụ nhiều lĩnh vực khác nhau.

- **K5:** Phân tích và phát triển hệ thống thông tin cho hoạt động của các tổ chức, doanh nghiệp như: tham mưu tư vấn các giải pháp tin học hóa, chuyển đổi số, triển khai các hệ thống thông tin quản lý cho đơn vị.

- **K6:** Áp dụng các kiến thức chuyên ngành về công nghệ thông tin và kỹ năng giải quyết vấn đề để phân tích, thiết kế, xây dựng và triển khai các hệ thống thông tin lớn.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

- **S1:** Đạt được trình độ ngoại ngữ: tiếng Anh TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc các trình độ tương đương theo quy định Chuẩn đầu ra về ngoại ngữ,

- **S2:** Áp dụng được các kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng thuyết trình trước đám đông trong quá trình học tập ngành công nghệ thông tin thông qua quá trình làm việc nhóm, thuyết trình, thảo luận, đàm phán, bài tập lớn... sử dụng tiếng Việt và Ngoại Ngữ.

- Kỹ năng chuyên môn

- **S3:** Áp dụng được các kiến thức công nghệ thông tin vào các hoạt động phát triển kinh doanh, quản lý, nghiên cứu trong các lĩnh vực lập trình di động, lập trình web, lập trình nhúng, mạng máy tính và truyền thông, quản trị hệ thống;

- **S4:** Phân tích, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin, tình huống chuyên ngành công nghệ thông tin và các lĩnh vực liên quan.

- **S5:** Thực hành tổng hợp thông tin, đánh giá, phân tích, quản trị hệ thống được an toàn và hiệu quả.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

- **C1:** Có nhận thức về đạo đức, kỷ luật lao động, tác phong chuyên nghiệp, ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

- **C2:** Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin.

- C3: Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 150 TC, trong đó:

- Tổng số tín chỉ bắt buộc: 130

- Tổng số tín chỉ tự chọn: 20

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				46	35	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
3	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
4	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
5	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
6	CB004	Pháp luật đại cương	2	2	2		30	0	
7	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
8	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45	0	CB033 (a)
9	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
10	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1		0	45	
11	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1		0	45	
12	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1		0	45	
13	CB050	GDQP & AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
14	CB051	GDQP & AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
15	CB052	GDQP & AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
16	CB053	GDQP & AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
17	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
18	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
19	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
20	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
21	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	6	2		2	30	0	
22	CB012	Kỹ năng giao tiếp		2			30	0	
23	TT092	Tin học căn bản		2			15	30	
Kiến thức cơ sở ngành				40	35	5			
24	TT148	Nhập môn công nghệ thông tin	1	2	2		30	0	
25	TT206	Ngôn ngữ lập trình 3	1	2	2		15	30	
26	TT127	Cấu trúc dữ liệu	2	2	2		15	30	
27	TT004	Kỹ thuật lập trình	2	3	3		30	30	
28	TT128	Giải thuật	3	2	2		30	0	
29	TT006	Mạng máy tính	3	3	3		30	30	
30	TT007	Cơ sở dữ liệu	3	3	3		30	30	
31	TT008	Lập trình hướng đối tượng	4	3	3		30	30	TT004 (a)
32	TT204	Ngôn ngữ lập trình 1	3	2	2		15	30	
33	TT202	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin	4	2	2		30	0	
34	TT002	Toán rời rạc	4	3	3		45	0	
35	TT014	Phân tích và thiết kế hệ thống thông tin	4	3	3		30	30	
36	TT205	Ngôn ngữ lập trình 2	4	2	2		15	30	
37	TT103	Phân tích và trực quan dữ liệu	7	3	3		30	30	TT004, TT204 (a)
38	TT003	Kiến trúc máy tính	5	3		3	30	30	
39	TT150	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ .NET		3			30	30	
40	TT166	Lập trình hướng sự kiện với công nghệ Java		3			30	30	TT004 (a)
41	TT161	Kiến trúc thông tin		3			30	30	
42	TT160	Logic học	6	2		2	30	0	
43	TT207	Ngôn ngữ lập trình 4		2			15	30	
44	TT023	Phần mềm mã nguồn mở		2			15	30	TT004 (a)
45	TT165	Automata và ngôn ngữ hình thức		2			15	30	
Kiến thức chuyên ngành				65	62	3			
46	TT012	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	5	3	3		30	30	TT007 (a)
47	TT022	Lập trình Web	5	3	3		30	30	TT004 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
48	TT154	Máy học ứng dụng	5	3	3		30	30	TT204 (a)
49	TT083	Đồ họa máy tính	7	3	3		30	30	
50	TT142	Đồ án Công nghệ thông tin 1	5	2	2		0	60	
51	TT152	Hệ thống và công nghệ Web	6	3	3		30	30	TT022 (a)
52	TT155	Mạng và truyền thông dữ liệu	6	3	3		30	30	
53	TT151	Quản trị và bảo trì hệ thống	7	3	3		30	30	
54	TT143	Đồ án Công nghệ thông tin 2	6	2	2		0	60	
55	TT009	Trí tuệ nhân tạo	6	3	3		30	30	TT004(a)
56	TT015	Quản trị dự án công nghệ thông tin	7	2	2		15	30	TT014 (a)
57	TT144	Đồ án Công nghệ thông tin 3	8	2	2		0	60	
58	TT094	Điện toán đám mây	8	2	2		30	0	
59	TT188	Phát triển ứng dụng IoT	8	3	3		30	30	
60	TT069	Lập trình di động	8	3	3		30	30	TT205 (a)
61	TT168	Blockchain căn bản	8	3	3		30	30	
62	TT101	Tính toán song song và phân tán	8	3	3		30	30	TT004, TT127, TT128 (a)
63	TT013	Cơ sở dữ liệu phân tán	7	4	4		30	60	TT007 (a)
64	TT031	Hệ thống thông tin địa lý	9	2	2		15	30	TT007 (a)
65	TT017	Hệ trợ giúp quyết định	9	2	2		15	30	
66	TT051	Thương mại điện tử	9	2	2		30	0	
67	TT163	Tính toán lượng tử	9	2	2		30	0	
68	TT145	Đồ án Công nghệ thông tin 4	9	2	2		0	60	
69	TT176	Thiết kế giao diện người dùng đồ họa	9	2	2		15	30	
70	TT036	Xử lý ảnh và thị giác máy tính	9	3		3	30	30	TT004 (a)
71	TT156	Phát triển và tích hợp liên tục		3			30	30	
72	TT112	Hệ thống tự hành và Robotics		3			30	30	TT004 (a)
73	TT081	Xử lý ngôn ngữ tự nhiên		3			30	30	
74	TT196	Khóa luận tốt nghiệp Công nghệ thông tin	10	10		10	0	540	
75	TT201	Thực tập tốt nghiệp Công nghệ thông tin	10	10			0	540	
76	TT048	Hệ cơ sở dữ liệu đa phương tiện	10	3			30	30	TT007 (a)

TH
C
AT
GHÉ
HO

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
77	TT186	Nguyên lý thiết kế và kiến trúc phần mềm	10	2			30	0	
78	TT020	Công nghệ .NET	10	2			15	30	TT008 (a)
79	TT171	Lập trình web nâng cao	10	3			30	30	TT022 (a)

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

TRƯỞNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

[Handwritten signature]
Hà Lê Ngọc Dung

30 CÁN

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- Tên văn bằng tiếng Anh: Engineer of Logistics and Supply Chain Management
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Logistics and Supply Chain Management
- Mã số ngành đào tạo: 7510605
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Kinh tế - Quản lý công nghiệp

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Đại học chính quy Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng trang bị cho người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức khoa học cơ bản, kỹ thuật chuyên môn toàn diện, năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo còn rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1. Có kiến thức lý luận chính trị cơ bản như Chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam.

PO2. Có kiến thức nền tảng về toán học và khoa học tự nhiên đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.

PO3. Có kiến thức, kỹ năng chuyên môn và các công cụ cần thiết để thể hiện vai trò người kỹ sư trong việc phân tích, đánh giá, thiết kế, triển khai, vận hành, và cải tiến hiệu quả hệ thống logistics và chuỗi cung ứng.

PO4. Có kiến thức và kỹ năng hoạch định chiến lược, lên kế hoạch và tổ chức hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp dịch vụ logistics và vận tải.

PO5. Áp dụng kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin phục vụ lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng.

- Về kỹ năng

PO6. Có các kỹ năng đánh giá, phân tích và giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định, kỹ năng lãnh đạo,... tạo tiền đề cho việc phối hợp với các ngành khác để giải quyết các vấn đề liên ngành, đa lĩnh vực liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng.

PO7. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học, tự đào tạo, kỹ năng thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc liên ngành.

PO8. Có kỹ năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO9. Có tính chuyên nghiệp trong sinh hoạt và làm việc, làm việc có kế hoạch, khoa học; có tinh thần hợp tác, không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Có thái độ tự chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm. Yêu nước, yêu ngành nghề; làm việc theo pháp luật và có ý thức bảo vệ môi trường.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. Nắm vững và vận dụng tốt các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; An ninh quốc phòng và thể lực; Các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội - nhân văn và ngoại ngữ;

K2. Tiếp thu tốt các kiến thức về pháp luật, địa lý, kiến thức cơ bản về toán học, khoa học tự nhiên,... một cách logic và tích cực;

K3. Khả năng ứng dụng các kiến thức về toán, khoa học và kỹ thuật trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng;

- Kiến thức chuyên môn

K4. Nắm vững các kiến thức cơ sở ngành để vận dụng phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan trong các lĩnh vực kinh tế, logistics, quản trị,...;

K5. Hiểu và vận dụng tốt những kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng vào công việc.

K6. Có khả năng thực hiện các thử nghiệm, phân tích, diễn giải kết quả và ứng dụng vào cải tiến các quy trình công nghệ. Có khả năng phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng; phân tích và giải quyết chúng;

K7. Có khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức nền tảng về khoa học cơ bản, công nghệ thông tin, khoa học kinh tế và quản trị;

K8. Có khả năng phân tích, đánh giá, thiết kế và điều hành các hoạt động logistics và chuỗi cung ứng một cách tối ưu hóa nhằm giảm chi phí vận hành. Có khả năng thiết kế một hệ thống, một bộ phận, hoặc một quy trình trong lĩnh vực logistics và chuỗi cung ứng;

K9. Có kiến thức và kỹ năng liên quan đến các hoạt động chuỗi cung ứng như lập kế hoạch nhu cầu, mua hàng, kiểm soát hàng tồn kho, xử lý vật liệu, vận chuyển, kho bãi, đóng gói sản phẩm hỗ trợ dịch vụ và chiến lược quản lý chuỗi cung ứng.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1. Có khả năng nhận định về chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng. Có khả năng tự rèn luyện thể chất. Có khả năng tổng hợp, đánh giá, phân tích vấn đề liên quan đến logistics và chuỗi cung ứng, có khả năng trình bày và viết báo cáo. Có khả năng đọc hiểu và viết được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh, ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng thành thạo các mô hình toán để giải quyết các bài toán tối ưu.

S2. Có kỹ năng viết, thuyết trình, tổng hợp, đánh giá, phân tích vấn đề, có khả năng trình bày và viết báo cáo, đọc hiểu và viết được tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh, tìm kiếm và sử dụng các tài liệu chuyên môn phục vụ cho công việc.

S3. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự học, tự đào tạo, kỹ năng thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc liên ngành. Có khả năng làm việc hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc nhóm trưởng trong một nhóm quản lý.

- Kỹ năng chuyên môn

S4. Ứng dụng được công nghệ thông tin vào việc soạn thảo, lập các báo cáo chuyên môn và nghiên cứu khoa học, có khả năng sử dụng phần mềm ứng dụng chuyên ngành Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng.

6.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển nghề nghiệp; Có khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên ngành Logistics và các lĩnh vực liên quan.

C2. Có khả năng nhận định và đưa ra được kết luận trong các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành và xử lý tốt các tình huống chuyên môn, có lý luận chặt chẽ, đúng pháp luật.

C3. Có khả năng hợp tác, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm. Có ý thức và khả năng về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc. Có tư duy tích cực, thể lực tốt, yêu ngành nghề và đất nước.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 150 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 122TC

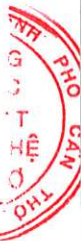
Tổng số tín chỉ tự chọn: 28TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bổ cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				51	49	2			
1	CB040	Triết học Mác – Lênin	1	3	3		45		
2	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30		
3	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30		
4	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60		
5	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45		
6	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30		CB033(a)
7	CB050	GDQP1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
8	CB051	GDQP2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
9	CB052	GDQP3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
10	CB053	GDQP4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
11	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45		CB023(a)
12	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45		
13	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1			30	
14	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1			30	
15	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1			30	
16	CB041	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	2		30		CB040(a)
17	CK003	Vẽ kỹ thuật	2	3	3		30	30	
18	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041(a)
19	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45		CB024(a)
20	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	3	2		2	30		
21	CB012	Kỹ năng giao tiếp	3	2			30		
22	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
23	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB041(a); CB042(a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
24	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043(a)
Kiến thức cơ sở ngành					39	33	6		
25	QL009	Quản trị học đại cương	1	2	2		30		
26	QL175	Nhập môn ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	2	2	2		30		
27	QL035	Kế toán đại cương	3	2	2		30		
28	QL011	Kinh tế học đại cương	3	3	3		45		
29	QL030	Marketing căn bản	3	2	2		30		
30	QL002	Quản lý sản xuất	4	3	3		45		
31	QL076	Kinh tế quốc tế	4	2	2		30		
32	QL003	Vận trù học	4	3	3		45		
33	QL004	Thực tập vận trù	4	1	1			30	
34	QL056	Quản trị chiến lược	7	2	2		30		
35	QL046	Thống kê trong kinh doanh	4	2	2		30		
36	QL078	Kinh tế vận tải	6	2		2	30		
37	QL017	Quản trị nhân sự	6	2			30		
38	QL079	Địa lý vận tải	5	2			30		
39	QL165	Tin học ứng dụng trong ngành Logistics & Quản lý Chuỗi cung ứng	5	2		4	30		
40	QL006	Kinh tế kỹ thuật	5	2			30		
41	QL171	Ứng dụng thương mại điện tử	6	2	2		30		
42	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	5	2	2		30		
43	QL032	Hệ thống thông tin quản lý	5	2	2		30		
44	QL081	Quản trị Logistics	5	3	3		45		
Kiến thức chuyên ngành					71	51	20		
45	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	6	2	2		30		
46	QL086	Quản lý dự trữ và kho hàng	6	2	2		30		
47	QL163	Thực tập thực tế Đồ án Quản trị Logistics	6	2	2			90	QL081(a)
48	QL084	Quản lý chuỗi cung ứng	6	3	3		45		
49	QL088	Vận tải và bảo hiểm	8	3	3		45		
50	QL092	Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương	7	2	2		30		
51	QL170	Quản lý chất lượng hệ thống	7	3	3		45		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
52	QL080	Pháp luật về Logistics	6	2	2		30		
53	QL094	Logistics quốc tế	8	2	2		30		
54	QL164	Thực tập thực tế Đồ án Quản lý chuỗi cung ứng	7	2	2			90	QL084(a)
55	QL019	Kỹ thuật trong điều độ sản xuất và dịch vụ	7	2	2		30		
56	QL089	Quản lý mua hàng	7	2	2		30		
57	QL090	Hệ thống xếp dỡ hàng hóa	8	2	2		30		
58	QL091	Giao nhận hàng hóa	8	2	2		30		
59	QL031	Kỹ thuật dự báo trong công nghiệp	8	2	2		30		
60	QL093	Quản lý khai thác cảng	7	2		2	30		
61	QL018	Kỹ thuật ra quyết định	7	2			30		
62	QL106	Đàm phán trong kinh doanh	8	2	2		30		
63	QL087	Quản lý mạng lưới phân phối	9	2	2		30		
64	QL023	Mô hình hoá và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	9	2	2		30		
65	QL096	Logistics cảng biển	9	2	2		30		
66	QL095	Marketing Logistics	8	2	2		30		
67	QL100	Logistics vận tải nội đô	9	2	2		30		
68	QL022	Quản lý dự án công nghiệp	9	2	2		30		
69	QL033	Tài chính doanh nghiệp	9	2		6	30		
70	QL098	E-Logistics	9	2			30		
71	QL099	Vận tải hàng hoá quốc tế	9	2			30		
72	QL028	Thuế	9	2			30		
73	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	5	2		2	30		
74	QL068	Kỹ năng giải quyết vấn đề	5	2			30		
75	QL176	Thực tập nhận thức ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	4	2	2			90	
76	QL153	Thực tập ngành nghề - Logistics và QLCCU	8	2	2			90	
77	QL154	Thực tập tốt nghiệp - Logistics và QLCCU	10	10		10		450	
78	QL155	Khóa luận tốt nghiệp - Logistics và Quản lý Chuỗi cung ứng	10	10				450	
79	QL073	Tinh gọn chuỗi cung ứng	10	2			30		
80	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	10	2			30		
81	QL107	Thanh toán quốc tế	10	2			30		



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
82	QL152	Phân tích và thiết kế Chuỗi cung ứng	10	2			30		
83	QL105	Khởi nghiệp trong chuỗi cung ứng	10	2			30		
84	QL104	Logistics ngược	10	2			30		
85	QL064	Quản trị rủi ro	10	2			30		

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA KINH TẾ - QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

TRƯỞNG KHOA



HIỆU TRƯỞNG

NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

La Bui Lonic Ly

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
- Tên văn bằng tiếng Anh: Electrical and Electronics Engineering Technology
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Electrical and Electronics Engineering Technology
- Mã số ngành đào tạo: 7510301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Điện - Điện tử - Viễn thông

4. Thời gian đào tạo: 5,0 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo được thiết kế với mục tiêu đào tạo kỹ sư ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử có đủ phẩm chất, năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề kỹ thuật, đáp ứng quy định về chuẩn nghề nghiệp theo quy định và hòa nhập theo xu hướng phát triển của thế giới.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1. Có kiến thức cơ bản về điện - điện tử, các hiện tượng vật lý về điện; có tư tưởng chính trị, văn hóa công nghiệp, pháp luật và quốc phòng - an ninh; có kiến thức chuyên sâu về điện công nghiệp, hệ thống điện và điện dân dụng...

PO2. Có kiến thức về lý luận ngành và phương pháp vận hành các hệ thống kỹ thuật điện - điện tử; tự cập nhật kiến thức và công nghệ mới, đánh giá các xu hướng mới của công nghệ kỹ thuật điện - điện tử trên thế giới.



- Về kỹ năng

PO3. Có kỹ năng nhận diện và giải quyết các vấn đề về kỹ thuật điện - điện tử; có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm;

PO4. Có kỹ năng kiểm tra, thử nghiệm trong các hệ thống kỹ thuật điện - điện tử; có kỹ năng cài đặt, lắp đặt và vận hành các hệ thống điện - điện tử;

PO5. Có kỹ năng phân tích, thiết kế và triển khai các hệ thống điện - điện tử; có kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ tham gia vào môi trường làm việc năng động, đa ngành và đa quốc gia.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO6. Có đủ sức khỏe, phẩm chất đạo đức và ý thức trách nhiệm của bản thân về pháp luật Nhà nước, quy định tại nơi công tác;

PO7. Có kỹ năng tự học, tự chọn lọc kiến thức nâng cao trình độ; có thái độ, tác phong công nghiệp; có khả năng lập kế hoạch, làm việc chuyên nghiệp và thích ứng với môi trường làm việc thực tiễn.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành CNKT điện, điện tử.

K2. Vận dụng được các kiến thức toán, khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực Điện - Điện tử.

K3. Vận dụng được kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc hằng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ lĩnh vực Điện - Điện tử.

- Kiến thức chuyên môn

K4. Áp dụng các kiến thức căn bản, chuyên ngành trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử cần thiết cho nghề nghiệp hoặc phục vụ cho việc học bậc cao hơn.

K5. Tích hợp được các kiến thức lý thuyết sâu, kiến thức thực tế, và các kiến thức nền tảng của chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Điện - Điện tử.

K6. Ứng dụng những kiến thức điện tử, điện dân dụng, điện công nghiệp và hệ thống điện được để ứng dụng vào đánh giá, chế tạo các sản phẩm hay vấn đề trong lĩnh vực Điện - Điện tử.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

02/1
 T
 K
 C
 C
 C

S1. Đạt được trình độ tiếng Anh: TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; Đạt được trình độ ứng dụng CNTT cơ bản.

- Kỹ năng chuyên môn

S2. Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn.

S3. Nhận diện, diễn giải và giải quyết các vấn đề trong dây chuyền kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

S4. Phân tích một phần hoặc toàn bộ mô hình, ứng dụng cụ thể trong lĩnh vực Điện - Điện tử, để đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các ràng buộc thực tế.

S5. Áp dụng khả năng giao tiếp hiệu quả, viết báo cáo, trình bày, diễn giải ý tưởng qua lời nói, hình ảnh, kỹ năng thuyết phục.

6.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực Điện - Điện tử.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực Điện - Điện tử.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 150 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120TC

Tổng số tín chỉ tự chọn: 30TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bổ cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Khối kiến thức giáo dục đại cương				56	54	2			
1	CB040	Triết học Mác-Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
3	CB007	Vật lý 1	1	2	2		30	0	
4	CB029	TT Vật lý 1	1	1	1		0	30	
5	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
6	CB004	Pháp luật đại cương	2	2	2		30	0	
7	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
8	CB041	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
9	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
10	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
11	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
12	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
13	CB008	Vật lý 2	2	2	2		30	0	CB007 (a)
14	CB030	TT. Vật lý 2	2	1	1		0	30	
15	CB034	Giải tích 2	2	3	3		45	0	CB033 (a)
16	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1		0	30	
17	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1		0	30	
18	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1		0	30	
19	TT092	Tin học căn bản	2	2	2		15	30	
20	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	3	2			30	0	
21	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	3	2			30	0	
22	CB013	Con người và môi trường	3	2		2	30	0	
23	CB012	Kỹ năng giao tiếp	3	2			30	0	
24	CB003	Đại số tuyến tính	3	2	2		30	0	
25	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
26	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041(a)
27	CB006	Xác suất và thống kê	4	2	2		30	0	CB033 (a)
28	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	2	2		30	0	
29	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
30	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
Khối kiến thức cơ sở ngành					42	42			
31	DI001	Nhập môn kỹ thuật điện	1	3	3		45	0	

Handwritten signature

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
32	DI003	Mạch điện	3	4	4		45	30	CB007(a)
33	DI011	Toán kỹ thuật	3	3	3		30	30	CB034(a), CB003(a)
34	DI002	Kỹ thuật số	4	3	3		30	30	
35	TT004	Kỹ thuật lập trình	4	3	3		30	30	
36	DI012	Mạch điện tử	4	3	3		30	30	DI003 (a)
37	DI015	Cơ sở kỹ thuật điện	5	4	4		45	30	CB007 (a)
38	DI006	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	5	3	3		30	30	
39	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	5	3	3		30	30	DI011 (a)
40	DI014	Điện tử công suất	5	3	3		30	30	CB007(a)
41	DI009	Kỹ thuật vật liệu điện	6	3	3		30	30	
42	DI216	Khí cụ điện	6	2	2		30	0	DI003 (a), DI015 (a)
43	DI104	Thực tập quấn dây máy điện	6	1	1		0	45	DI015 (a)
44	DI007	Kỹ thuật đo điện và xử lý số liệu đo	6	3	3		30	30	
45	DI103	Thực tập điện dân dụng	6	1	1		0	45	DI006 (a), DI015 (a)
Khôi kiến thức ngành chính				63	35	28			
46	DI225	TT thực tế: đồ án 1	6	2	2		0	90	
47	DI016	Vi điều khiển	6	3	3		30	30	TT004(a), DI002(a)
48	DI204	Cung cấp điện	7	3	3		30	30	DI015(a)
49	DI230	Xử lý tín hiệu số	7	3	3		30	30	DI011(a), DI012(a)
50	DI102	Thực tập điện công nghiệp	7	1	1		0	45	DI006(a)
51	DI604	Điện công nghiệp	7	2	2		30	0	DI006(a)
52	DI201	Giải tích hệ thống điện	8	3	3		30	30	DI003(a)
53	DI226	TT thực tế: đồ án 2	7	2	2		0	90	
54	DI509	Hệ thống năng lượng nhiệt mặt trời	7	2			30	0	
55	DI213	Sử dụng năng lượng hiệu quả	7	2		2	30	0	
56	DI523	Năng lượng tái tạo	7	2			30	0	
57	DI315	Điều khiển lập trình logic	8	2	2		15	30	DI002(a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
58	DI222	Thực tập cơ sở sản xuất	8	2	2		0	90	
59	DI223	Tiếng Anh chuyên ngành Kỹ thuật điện, điện tử	8	2		4	30	0	
60	DI212	Kỹ thuật chiếu sáng	8	2			30	0	
61	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	8	2			15	30	
62	DI506	Năng lượng điện gió	8	2			30	0	
63	DI302	Kỹ thuật cảm biến	8	2		4	15	30	
64	DI303	Hệ thống điều khiển số	8	2			15	30	DI013(a)
65	DI215	Kỹ thuật điện lạnh	8	2			15	30	DI204(a)
66	DI313	Hệ thống nhúng	8	2			15	30	DI016(a)
67	DI202	Hệ thống điện	7	3	3		30	30	DI201(a)
68	DI227	TT thực tế: đồ án 3	8	2	2		0	90	
69	DI206	Kỹ thuật điện cao áp và chống sét	9	3		3	30	30	DI009(a)
70	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	9	3			30	30	DI012(a)
71	DI205	Các nguồn năng lượng	9	3			30	30	
72	DI211	Thiết kế hệ thống điện	9	2	2		30	0	DI202(a)
73	DI515	Tích trữ và biến đổi các nguồn năng lượng mới	9	2	2		30	0	
74	DI203	Kiểm soát hệ thống điện	9	3	3		30	30	DI202(a)
75	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	9	3		3	30	30	
76	DI224	Nhà máy điện và trạm biến áp	9	3			30	30	DI015 (a)
77	DI221	Thị trường điện	9	3			30	30	DI202(a)
78	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập số liệu	9	2		2	15	30	
79	DI312	Thiết kế hệ thống điều khiển	9	2			15	30	DI013 (a)
80	DI521	Năng lượng và xử lý chất phát thải	9	2			15	30	
81	DI228	Khóa luận tốt nghiệp	10	10		10	0	450	
82	DI229	Thực tập tốt nghiệp	10	10			0	450	
83	DI217	Quy hoạch hệ thống điện	10	2			30	0	DI202 (a)
84	DI219	Tính toán sửa chữa máy điện	10	2			30	0	DI104 (a)
85	DI218	Ổn định hệ thống điện	10	2			30	0	DI202 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
86	DI220	Vận hành và điều khiển hệ thống điện	10	2			30	0	DI202 (a)
87	DI214	Kỹ thuật lắp đặt điện	10	2			30	0	DI103 (a)
88	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	10	2			30	0	
89	DI516	Kinh tế năng lượng	10	2			30	0	

(*) Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

P. TRƯỞNG KHOA

Võ Minh Thiện

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 2kt/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
- Tên văn bằng tiếng Anh: Automation and Control Engineering Technology
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Automation and Control Engineering Technology
- Mã số ngành đào tạo: 7510303
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Kỹ thuật cơ khí

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo kỹ sư Công nghệ kỹ thuật (CNKT) điều khiển và tự động hóa có năng lực chuyên môn, phẩm chất chính trị, có lòng yêu nước, yêu ngành nghề; có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo; có tinh thần trách nhiệm, tác phong văn minh, ý thức tổ chức kỷ luật, rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.

Sinh viên được trang bị các kiến thức cơ sở vững vàng, có khả năng giải quyết các vấn đề kỹ thuật, có khả năng phát triển nghiên cứu về chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa đáp ứng nhu cầu lao động có trình độ kỹ thuật cao của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1. Có kiến thức toán học, khoa học cơ bản, công nghệ thông tin và kỹ thuật cơ sở thuộc lĩnh vực điều khiển - tự động hóa.

PO2. Có kiến thức chuyên ngành trong lĩnh vực CNKT điều khiển và tự động hóa cần thiết cho nghề nghiệp hoặc phục vụ cho việc học bậc cao hơn.

- Về kỹ năng

PO3. Có kỹ năng kèm cặp và hướng dẫn công nhân bậc thấp, kỹ năng khởi nghiệp để tạo việc làm cho bản thân và cho người khác.

PO4. Có kỹ năng giao tiếp và tham khảo các tài liệu kỹ thuật chuyên ngành bằng tiếng Anh. Sử dụng máy tính trong công việc văn phòng. Phân tích, đánh giá và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực CNKT điều khiển và tự động hóa.

PO5. Có kỹ năng đo lường, giám sát, phân tích, giải thích dữ liệu và phân biệt trong lĩnh vực CNKT điều khiển và tự động hóa.

PO6. Có kỹ năng phân tích, đánh giá và thiết kế một phần hoặc toàn bộ một hệ thống, một quá trình trong lĩnh vực điều khiển - tự động hóa, để đáp ứng các nhu cầu mong muốn với các ràng buộc thực tế.

PO7. Có kỹ năng sử dụng các phương pháp, kỹ năng và phương tiện kỹ thuật hiện đại, các phần mềm, phần cứng và các ngôn ngữ lập trình cần thiết cho thực hành kỹ thuật chuyên ngành.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO8. Có khả năng làm việc độc lập hoặc tham gia làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chấp nhận trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với tập thể.

PO9. Có khả năng hướng dẫn, đánh giá, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PO10. Có đủ sức khỏe và phẩm chất đạo đức để điều phối, quản lý các nguồn lực.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành CNKT điều khiển và tự động hóa.

K2. Vận dụng được các kiến thức toán, khoa học cơ bản vào các vấn đề thuộc lĩnh vực điều khiển và tự động hóa.

K3. Vận dụng được kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc hàng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ lĩnh vực điều khiển và tự động hóa.

- Kiến thức chuyên môn

K4. Nhận định và tích hợp được các kiến thức lý thuyết sâu, kiến thức thực tế, và các kiến thức nền tảng của chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực điều khiển và tự động hóa.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1. Đạt trình độ TOEIC 450 hoặc trình độ ngoại ngữ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Đạt trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản.

S2. Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn.

S3. Cho thấy khả năng hoạt động nhóm, dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho bản thân và cho người khác.

- Kỹ năng chuyên môn

S4. Phân tích và giải quyết các vấn đề trong dây chuyền kỹ thuật trong lĩnh vực CNKT điều khiển và tự động hóa.

S5. Thiết kế và tiến hành các thí nghiệm, phân tích và giải thích dữ liệu trong lĩnh vực điều khiển - tự động hóa.

S6. Thiết kế và đánh giá một phần hoặc toàn bộ một hệ thống, một quá trình thuộc lĩnh vực điều khiển - tự động hóa. Sản phẩm thiết kế có tính hiện đại, bền vững, có thể sản xuất được, đáp ứng được các yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và môi trường.

S7. Sử dụng các phương pháp, kỹ năng và phương tiện, hệ thống kỹ thuật hiện đại, các phần mềm, phần cứng và các ngôn ngữ lập trình cần thiết liên quan chuyên ngành.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực điều khiển và tự động hoá.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực điều khiển và tự động hoá.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Tổng số tín chỉ: 150, trong đó:

- Tổng số tín chỉ bắt buộc: 124;

- Tổng số tín chỉ tự chọn: 26.

7.2. Lượng tín chỉ phân bổ cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				51	49	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3(3, 0, 0)	3		45	0	
2	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4(4, 0, 0)	4		60	0	
3	CB007	Vật lý 1	1	2(2, 0, 0)	2		30	0	
4	CB029	TT Vật lý 1	1	1(0, 1, 0)	1		0	30	
5	CB033	Giải tích 1	1	3(3, 0, 0)	3		45	0	
6	CB003	Đại số tuyến tính	2	2(2, 0, 0)	2		30	0	
7	CB004	Pháp luật đại cương	2	2(2, 0, 0)	2		30	0	
8	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3(3, 0, 0)	3		45	0	CB023 (a)
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB040 (a)
10	CB034	Giải tích 2	2	3(3, 0, 0)	3		45	0	CB033 (a)
11	TT092	Tin học căn bản	2	2(1, 1, 0)	2		15	30	
12	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2(2, 0, 0)		2	30	0	
13	CB012	Kỹ năng giao tiếp	2	2(2, 0, 0)			30	0	
14	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	2	2(2, 0, 0)			30	0	
15	CB013	Con người và môi trường	2	2(2, 0, 0)			30	0	
16	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1(0, 1, 0)	1		0	30	
17	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1(0, 1, 0)	1		0	30	
18	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1(0, 1, 0)	1		0	30	
19	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
20	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
21	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
22	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
23	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3(3, 0, 0)	3		45	0	CB024 (a)
24	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB041 (a)
25	CB006	Xác suất và thống kê	3	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB033 (a)
26	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB042 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
27	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB043 (a)
Kiến thức cơ sở ngành				37	37	0			
1	CK001	Nhập môn Công nghệ kỹ thuật	1	3(3, 0, 0)	3		45	0	
2	TT004	Kỹ thuật lập trình	3	3(2, 1, 0)	3		30	30	
3	DI003	Mạch điện	3	4(3, 1, 0)	4		45	30	CB007 (a)
4	DI011	Toán kỹ thuật	3	3(2, 1, 0)	3		30	30	CB003 (a), CB034 (a)
5	DI004	Phương pháp tính kỹ thuật	4	3(2, 1, 0)	3		30	30	CB003 (a), CB034 (a)
6	CK204	Matlab và Labview	4	2(1, 1, 0)	2		15	30	
7	DI002	Kỹ thuật số	4	3(2, 1, 0)	3		30	30	
8	DI012	Mạch điện tử	4	3(2, 1, 0)	3		30	30	DI003 (a)
9	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	4	2(2, 0, 0)	2		30	0	
10	DI013	Cơ sở điều khiển tự động	4	3(2, 1, 0)	3		30	30	DI011 (a)
11	DI016	Vi điều khiển	5	3(2, 1, 0)	3		30	30	TT004 (a), DI002 (a)
12	DI006	Hình hoạ và vẽ kỹ thuật điện	5	3(2, 1, 0)	3		30	30	
13	TP003	Truyền nhiệt	6	2(2, 0, 0)	2		30	0	CB007 (a)
Kiến thức chuyên ngành				73	49	24			
1	DI603	Kỹ thuật điện B	5	3(2, 1, 0)	3		30	30	
2	CK309	Thực tập thực tế: Đồ án Kỹ thuật điện tử	5	2(0, 2, 0)	2		0	90	DI002 (a), DI012 (a)
3	CK011	Cơ học máy	6	3(3, 0, 0)	3		45	0	
4	DI302	Kỹ thuật cảm biến	6	2(1, 1, 0)	2		15	30	
5	DI315	Điều khiển lập trình logic	6	2(1, 1, 0)	2		15	30	DI002 (a)
6	DI604	Điện công nghiệp	6	2(2, 0, 0)	2		30	0	DI006 (a)
7	DI303	Hệ thống điều khiển số	6	2(1, 1, 0)	2		15	30	DI013 (a)
8	DI014	Điện tử công suất	6	3(2, 1, 0)		3	30	30	CB007 (a)
9	DI201	Giải tích hệ thống điện	6	3(2, 1, 0)			30	30	DI003 (a)
10	CK321	Điều khiển mờ	7	2(2, 0, 0)	2		30	0	
11	CK305	Thực tập ngành nghề	7	2(0, 2, 0)	2		0	90	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
12	CK311	Thực tập thực tế: Đồ án Kỹ thuật điều khiển	7	2(0, 2, 0)	2		0	90	DI013 (a)
13	DI102	Thực tập điện công nghiệp	7	1(0, 1, 0)	1		0	45	DI006 (a), DI604 (a)
14	DI312	Thiết kế hệ thống điều khiển	7	2(1, 1, 0)	2		15	30	DI013 (a)
15	DI313	Hệ thống nhúng	7	2(1, 1, 0)	2		15	30	DI016 (a)
16	DI324	Điều khiển giám sát và thu thập dữ liệu	7	2(1, 1, 0)	2		15	30	DI315 (a)
17	DI106	Thực tập tự động hóa	8	1(0, 1, 0)	1		0	45	DI302 (a), DI013 (a), DI315 (a)
18	CK303	Robot công nghiệp	8	3(2, 1, 0)	3		30	30	
19	DI325	Thị giác máy	8	3(2, 1, 0)	3		30	30	TT004 (a)
20	DI304	Mạng truyền thông công nghiệp	8	3(2, 1, 0)	3		30	30	DI012 (a)
21	DI321	Đo lường và điều khiển bằng máy tính	8	2(1, 1, 0)		2	15	30	DI302 (a)
22	CK022	Anh văn chuyên ngành điều khiển	8	2(2, 0, 0)			30	0	
23	DI311	Mô hình hóa và nhận dạng hệ thống	8	2(1, 1, 0)			15	30	DI011 (a)
24	DI411	Xử lý tín hiệu số	8	2(1, 1, 0)		6	15	30	DI011 (a), DI012 (a)
25	TP036	Thiết bị trao đổi nhiệt	8	2(2, 0, 0)			30	0	TP003 (a)
26	CK103	Kỹ thuật tạo mẫu nhanh	8	2(2, 0, 0)			30	0	
27	CK324	Công nghệ IoT và ứng dụng	8	2(1, 1, 0)			15	30	
28	CK323	Trí tuệ nhân tạo trong điều khiển	8	2(1, 1, 0)			15	30	
29	CK326	Điều khiển thủy lực và khí nén	9	3(2, 1, 0)	3			30	30
30	DI314	Điều khiển thông minh	9	3(2, 1, 0)	3		30	30	DI013 (a)
31	DI317	Điều khiển quá trình	9	2(2, 0, 0)	2		30	0	DI013 (a)
32	CK315	Thực tập thực tế: Đồ án Tự động hóa	9	2(0, 2, 0)	2		0	90	DI302 (a), DI315 (a)
33	DI301	Thiết bị và hệ thống tự động	9	3(2, 1, 0)		3	30	30	
34	CK100	CAD, CAM, CNC	9	3(2, 1, 0)			30	30	
35	TT006	Mạng máy tính	9	3(2, 1, 0)			30	30	
36	CK420	Đồ án tốt nghiệp	10	10(0, 10, 0)		10	0	450	
37	CK421	Thực tập tốt nghiệp	10	10(0, 10, 0)			0	450	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
38	CK220	Điện tử công nghiệp	10	2(1, 1, 0)			15	30	DI302 (a), DI315 (a)
39	CK200	Thiết kế hệ thống Cơ điện tử	10	2(2, 0, 0)			30	0	
40	CK322	Lập trình trên thiết bị di động	10	2(1, 1, 0)			15	30	
41	TP014	Thiết bị chế biến thực phẩm	10	2(2, 0, 0)			30	0	
42	QL023	Mô hình hóa và mô phỏng các hệ thống công nghiệp	10	2(2, 0, 0)			30	0	
43	DI212	Kỹ thuật chiếu sáng	10	2(2, 0, 0)			30	0	
44	QL007	Quá trình và thiết bị công nghiệp	10	2(2, 0, 0)			30	0	
45	QL013	Quản lý bảo trì công nghiệp	10	2(2, 0, 0)			30	0	
46	CK320	Điều khiển nâng cao	10	2(1, 1, 0)			15	30	DI013 (a)

(* Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA KỸ THUẬT CƠ KHÍ

P. TRƯỞNG KHOA

[Handwritten signature]
Đỗ Vinh Quang



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại Học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, An Hoà, Ninh Kiều, Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Kỹ sư công nghệ thực phẩm
- Tên văn bằng tiếng Anh: the degree of engineer in food technology
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại Học Kỹ Thuật - Công Nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Công nghệ thực phẩm
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Food Technology
- Mã số ngành đào tạo: 7540101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Công nghệ sinh học - Công nghệ hóa học - Công nghệ thực phẩm

4. Thời gian đào tạo: 5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo (CTĐT) được thiết kế với mục tiêu đào tạo kỹ sư Công nghệ thực phẩm có kiến thức chuyên môn về chế biến, bảo quản lương thực thực phẩm; có kỹ năng thực hiện các hoạt động quản lý, vận hành, kiểm tra chất lượng, thiết kế các quy trình chế biến thực phẩm; đồng thời có đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh thực phẩm, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực địa phương và cả nước, đặc biệt cho vùng đồng bằng sông Cửu Long dồi dào về nguyên liệu nông thủy sản.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1: Có kiến thức lý luận chính trị cơ bản như Chủ nghĩa Mác - Lênin; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam.

PO2: Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên như Toán, Lý, Hóa, Sinh và Tin học ứng dụng vào các hoạt động khoa học cơ bản và ứng dụng trong các hoạt động sản xuất và nghiên cứu thường gặp.

PO3: Xác định vấn đề và hướng giải quyết vấn đề kỹ thuật liên quan đến bảo quản và chế biến lương thực - thực phẩm, đặc biệt là các sản phẩm nông thủy hải sản của vùng đồng bằng sông Cửu Long.

PO4: Khả năng thiết kế, cải tiến, quản lý và vận hành các trang thiết bị, hệ thống và quy trình công nghệ thực phẩm theo yêu cầu, cũng như tiếp cận và áp dụng các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến trên thế giới.

- Về kỹ năng

PO5: Tiến hành các phương pháp nghiên cứu khoa học về thực phẩm, phân tích và giải thích các số liệu nhằm tạo tiền đề cho việc nghiên cứu trong các lĩnh vực chuyên ngành và học tập nâng cao.

PO6: Quản lý chất lượng thực phẩm, vận dụng các hệ thống quản lý chất lượng thực phẩm và các quy phạm pháp luật về thực phẩm trong sản xuất, vận chuyển, kinh doanh thực phẩm; các nguyên tắc về an toàn trong chế biến thực phẩm, an toàn trong sản xuất công nghiệp. Thực hiện các phương pháp kiểm nghiệm và quy trình kiểm nghiệm, đánh giá chất lượng thực phẩm; cập nhật, tổng hợp và phân tích các vấn đề liên quan đến an toàn thực phẩm và hệ thống pháp luật có liên quan.

PO7: Phát triển sản phẩm thực phẩm mới đáp ứng nhu cầu xã hội.

PO8: Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO9: Có tính chuyên nghiệp trong sinh hoạt và làm việc như tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch, khoa học; có tinh thần hợp tác khi làm việc nhóm. Có tinh thần không ngừng học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Yêu nước, yêu ngành nghề; làm việc theo pháp luật và có ý thức bảo vệ môi trường.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành công nghệ thực phẩm.

K2. Áp dụng toán học, công nghệ thông tin và khoa học cơ bản cho nghiên cứu và thực tiễn sản xuất thực phẩm.

K3. Phân biệt được các quá trình và thiết bị cơ bản trong công nghệ chế biến thực phẩm.

K4. Đánh giá được các biến đổi trong quá trình sản xuất, bao gồm các biến đổi về vật lý, hóa học và vi sinh.

K5. Lựa chọn kế hoạch, cách thức tổ chức và giám sát quá trình chế biến, bảo quản và phát triển sản phẩm mới.

K6. Áp dụng kiến thức về quản lý, điều hành trong vận hành dây chuyền sản xuất sản phẩm thực phẩm.

6.2. Về kỹ năng

S1. Đạt được trình độ tiếng Anh: TOEIC 450 hoặc khung trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam; Đạt được trình độ ứng dụng CNTT cơ bản.

S2. Phân tích được các vấn đề và truyền đạt giải pháp có liên quan quan đến người khác trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp, đa dạng trong chuyên môn.

S3. Hình thành các kỹ năng nghề nghiệp về phân tích, đánh giá, kiểm soát chất lượng thực phẩm; phát triển sản phẩm thực phẩm.

S4. Vận hành được các thiết bị cơ bản trong học tập, nghiên cứu khoa học và thực tiễn.

S5. Tổ chức làm việc nhóm một cách tích cực, hiệu quả, tư duy và sáng tạo trong công việc.

S6. Hình thành kỹ năng giao tiếp hiệu quả và kỹ năng phản biện, phê phán phù hợp.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Phối hợp làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực công nghệ thực phẩm.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 150 TC (Không tính các học phần điều kiện), trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 126

Tổng số tín chỉ tự chọn: 24

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				52	50	2			
1	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30	0	
2	CB007	Vật lý 1	1	2	2		30	0	
3	CB009	Hóa học 1	1	2	2		30	0	
4	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
5	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
6	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
7	CB010	Hóa học 2	2	2	2		30	0	
8	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
9	CB026	Sinh học đại cương	2	3	3		30	30	
10	CB029	Thực tập Vật lý 1	2	1	1		0	30	
11	CB031	Thực tập Hóa học 2	2	1	1		0	30	
12	CB041	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
13	TT092	Tin học căn bản	2	2	2		15	30	
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2	2			30	0	
15	CB012	Kỹ năng giao tiếp	2	2		2	30	0	
16	CB013	Con người và môi trường	2	2			30	0	
17	CB050	GDQP & AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam (*)	2	2	2		37	8	
18	CB051	GDQP & AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh (*)	2	2	2		22	8	
19	CB052	GDQP & AN 3: Quân sự chung (*)	2	2	2		14	16	
20	CB053	GDQP & AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật (*)	2	2	2		4	56	
21	CB035	Giáo dục thể chất 1 (*)	2	1	1		0	45	
22	CB036	Giáo dục thể chất 2 (*)	2	1	1		0	45	
23	CB037	Giáo dục thể chất 3 (*)	2	1	1		0	45	
24	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
25	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
26	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
27	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
Kiến thức cơ sở ngành				34	30	4			
28	CB027	Hóa phân tích	3	2	2		30	0	

TH
UỒN
I HC
THI
IG N
ĂN T

[Handwritten signature]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
29	TP001	Hóa lý	3	3	3		30	30	CB007 (a) CB010 (a)
30	TP008	Hóa sinh	3	3	3		30	30	CB010 (a) CB026 (a)
31	TP009	Vi sinh đại cương	3	3	3		30	30	CB026 (a)
32	CB028	Thực tập Hóa phân tích	4	1	1		0	30	
33	TP002	Các quá trình cơ học	4	2	2		30	0	
34	TP003	Truyền nhiệt	4	2	2		30	0	CB007 (a)
35	TP004	Truyền khối	4	2	2		30	0	
36	TP059	Thống kê - Phép thí nghiệm (CNTP)	5	2	2		20	20	
37	CK003	Vẽ kỹ thuật	5	3	3		30	30	
38	TP012	Anh văn chuyên ngành công nghệ thực phẩm	5	2		4	30	0	
39	TP014	Thiết bị chế biến thực phẩm	5	2			30	0	
40	TP016	Kỹ thuật sấy	5	2			30	0	TP003 (a) TP004 (a)
41	TP015	Nước cấp, nước thải kỹ nghệ	5	2			30	0	
42	CB011	Phương pháp nghiên cứu khoa học	6	2	2		30	0	
43	TP010	Dinh dưỡng người và an toàn thực phẩm	6	3	3		45	0	TP008 (a) TP018 (a) TP019 (a)
44	TP070	Thực tập thực tế Quá trình và thiết bị	6	2	2		0	90	TP001 (a) TP002 (a) TP003 (a) TP004 (a) CK003 (a)
Kiến thức chuyên ngành					75	57	18		
45	TP018	Hóa học thực phẩm	4	3	3		30	30	CB010 (a)
46	TP019	Vi sinh thực phẩm	4	3	3		30	30	TP009 (a)
47	TP020	Phân tích thực phẩm	5	3	3		30	30	CB010 (a) TP018 (a)
48	TP025	Công nghệ chế biến thực phẩm	5	3	3		45	0	
49	TP021	Đánh giá cảm quan thực phẩm	6	3	3		30	30	
50	TP022	Công nghệ sau thu hoạch	6	2	2		30	0	TP008 (a) TP018 (a) TP019 (a)
51	TP024	Công nghệ lên men	6	3	3		30	30	TP008 (a) TP019 (a)
52	TP026	Kỹ thuật bao bì thực phẩm	7	2	2		30	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
53	TP030	Công nghệ chế biến thủy hải sản	7	2	2		30	0	TP025 (a)
54	TP033	Công nghệ sản xuất rượu, bia và nước giải khát	7	2	2		30	0	TP025 (a)
55	TP028	Công nghệ chế biến lương thực	7	2		4	30	0	TP025 (a)
56	TP029	Công nghệ chế biến rau quả	7	2			30	0	TP025 (a)
57	TP034	Công nghệ chế biến thịt và sản phẩm thịt	7	2			30	0	TP025 (a)
58	TP049	Các xu hướng trong công nghệ thực phẩm	7	2			30	0	
59	TP048	Sản xuất sạch hơn	7	2	2		30	0	
60	TP068	Độc tố học thực phẩm	7	2	2		30	0	TP010 (a)
61	TP038	Luật thực phẩm	8	2	2		30	0	
62	TP023	Quản lý chất lượng thực phẩm	8	2	2		30	0	TP010 (a) TP019 (a)
63	TP027	Thực tập Công nghệ chế biến thực phẩm	8	2	2		0	60	TP025 (a)
64	TP045	Enzyme trong công nghệ thực phẩm	8	2	2		30	0	TP008 (a)
65	TP060	Các phương pháp phân tích trong ngành CNTP	8	3	3		30	30	
66	TP064	Thực tập chuyên ngành CNTP (Nhà máy)	8	2	2		0	150	
67	TP069	Thực phẩm hữu cơ	8	2	2		30	0	
68	TP071	Thực tập thực tế Chuyên đề công nghệ thực phẩm	9	2	2		0	90	
69	TP061	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao	9	3	3		40	10	TP003 (a) TP025 (a)
70	TP062	Kỹ thuật chế biến nhiệt độ thấp	9	3	3		40	10	TP003 (a) TP025 (a)
71	TP046	Phụ gia thực phẩm	9	2		4	30	0	TP018 (a)
72	TP047	Thực phẩm chức năng	9	2			30	0	
73	TP017	Vật lý học thực phẩm	9	2			30	0	
74	TP072	Tối ưu hóa trong công nghệ thực phẩm	9	2			30	0	
75	TP037	Phát triển sản phẩm thực phẩm	10	2	2		30	0	
76	TP063	Các kỹ thuật chế biến hiện đại	10	2	2		30	0	
77	TP066	Đồ án tốt nghiệp	10	10		10	0	450	
78	TP067	Thực tập tốt nghiệp	10	10			0	450	
79	TP044	Ứng dụng tin học trong công nghệ hóa thực phẩm	10	2			15	30	
80	TP058	Công nghệ sinh học thực phẩm	10	2			30	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
81	TP039	Thiết kế nhà máy sản xuất thực phẩm	10	2			30	0	TP001 (a) TP002 (a) TP003 (a) TP004 (a) CK003 (a)
82	SH008	Kỹ thuật phân tích và thiết bị	10	3			30	30	
83	TP073	Hóa sinh ứng dụng	10	3			45	0	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA CN SINH HÓA - THỰC PHẨM

TRƯỜNG KHOA 



Đoàn Thị Kiều Tiên

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân Tài chính - Ngân hàng
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Finance and Banking
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Finance and Banking
- Mã số ngành đào tạo: 7340201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế - Quản lý công nghiệp

4. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng có phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tính kỷ luật cao, đáp ứng tốt nhu cầu về nhân lực có chất lượng, chuyên nghiệp trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng của thị trường lao động. Đồng thời, chương trình đào tạo này còn giúp người học có kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của chương trình đào tạo cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức từ kinh tế học căn bản đến chuyên môn sâu trong lĩnh vực tài chính - ngân hàng, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động có liên quan đến lĩnh

vực tài chính - ngân hàng tại các ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp và tổ chức khác.

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1: Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2: Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực kinh tế nói chung và ngành Tài chính - Ngân hàng nói riêng.

- Về kỹ năng

PO3: Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghiên cứu và tự cập nhật kiến thức theo yêu cầu công việc, có khả năng thích nghi với sự thay đổi và phát triển liên tục của môi trường làm việc.

PO4: Giúp người học phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ và các phần mềm máy tính để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO5: Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường làm việc luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân, chịu trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, phổ biến kiến thức thuộc ngành Tài chính - Ngân hàng và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO6: Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và có đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

* Kiến thức chung

K1: Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các vấn đề cơ bản về quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Có sức khỏe tốt và khả năng tự rèn luyện về thể chất.

K2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, pháp luật, tin học, ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức, có khả năng tự phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và cuộc sống.

*** Kiến thức chuyên môn**

K3: Vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế; ứng dụng được các công cụ phù hợp để tính toán, phân tích định lượng giúp đưa ra các quyết định liên quan đến tài chính, Tài chính - Ngân hàng.

K4: Có kiến thức cơ bản về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm, marketing, quản trị doanh nghiệp và vận dụng các kiến thức này để đưa ra các quyết định liên quan đến tài chính, Tài chính - Ngân hàng.

K5: Vận dụng được các quy định hiện hành trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, ngân hàng, kế toán và kiểm toán.

K6: Vận dụng các kiến thức pháp luật, chuẩn mực, quy ước hiện hành ở Việt Nam và quốc tế về tài chính, tiền tệ, ngân hàng, bảo hiểm, Tài chính - Ngân hàng, quy định hiện hành về thuế, tài chính, hệ thống thông tin tài chính - Tài chính - Ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng để giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình tác nghiệp và đề xuất các biện pháp cải tiến hoạt động nghề nghiệp phù hợp.

K7: Sử dụng tốt các công cụ tin học cơ bản, phần mềm máy tính chuyên dụng trong quá trình thực hành nghiệp vụ tài chính, ngân hàng, phân tích đầu tư, kế toán, bảo hiểm, khai báo thuế.

K8: Có kiến thức về phương pháp, kỹ thuật thu thập, ghi nhận, xử lý và phân tích thông tin phù hợp với các chuẩn mực, quy ước về tài chính, Tài chính - Ngân hàng, thống kê và vận dụng để lập và lưu trữ chứng từ - sổ sách tài chính, Tài chính - Ngân hàng; lập và phân tích báo cáo tài chính, danh mục đầu tư tài chính...; có khả năng tổ chức và thực hiện hoạt động tài chính, Tài chính - Ngân hàng, đầu tư tài chính, các nghiệp vụ kinh doanh của các tổ chức ngân hàng và tổ chức tín dụng... trong quá trình tác nghiệp.

K9: Sử dụng các kiến thức kinh doanh cơ bản, tài chính, Tài chính - Ngân hàng, bảo hiểm để hình thành ý tưởng kinh doanh và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh.

6.2. Về kỹ năng

S1: Có kỹ năng nhận thức, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tác nghiệp, chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện công tác chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nói chung và Tài chính - Ngân hàng nói riêng.

S2: Có kỹ năng tác nghiệp chuyên nghiệp và tổ chức thực hiện các hoạt động tài chính, kinh doanh tiền tệ, đầu tư tài chính, kinh doanh chứng khoán, nghiệp vụ kinh doanh trong ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Tài chính - Ngân hàng, kiểm toán, thuế, chi phí tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng, các đơn vị nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội và các chương trình/dự án khác.

S3: Có kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề và nâng cao hiệu quả công việc, có kỹ năng hỗ trợ và truyền đạt kiến thức cho người khác trong quá trình tác nghiệp.

S4: Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy và phân biện vấn đề, kỹ năng xử lý tình huống.

S5: Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm chuyên dụng phục vụ quá trình tác nghiệp.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm và các quyết định cá nhân.

C2: Có năng lực tổ chức thực hiện công việc, học tập, rèn luyện để phát triển bản thân; có tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

C3: Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Tuân thủ quy định của pháp luật và điều lệ quốc tế về kinh doanh tài chính, tiền tệ, ngân hàng.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 141 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 120 TC

Tổng số tín chỉ tự chọn: 21 TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
1. Kiến thức giáo dục đại cương				43	43	0			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
3	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
6	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
7	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
8	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
9	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30	0	
10	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
11	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
12	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
13	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
14	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
15	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
16	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	
17	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
18	CB035	Giáo dục thể chất 1	2	1	1		15	30	
19	CB036	Giáo dục thể chất 2	2	1	1		15	30	CB035 (a)
20	CB037	Giáo dục thể chất 3	2	1	1		15	30	CB036 (a)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				98	79	19			
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				29	23	6			
21	QL009	Quản trị học đại cương	1	2	2		30	0	
22	QL030	Marketing căn bản	4	2	2		30	0	
23	QL177	Nguyên lý kế toán	3	3	3		45	0	
24	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2	2	2		30	0	
25	QL210	Tiền tệ - Ngân hàng	3	2	2		30	0	QL111 (a)
26	QL109	Kinh tế vi mô	2	3	3		45	0	
27	QL110	Kinh tế vĩ mô	3	3	3		45	0	QL109 (a)
28	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	5	2	2		30	0	CB006 (a)
29	QL038	Luật kinh tế	6	2	2		30	0	CB004 (a)
30	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	5	2	2		30	0	
31	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	2	2			30	0	
32	QL120	Hành vi khách hàng	2	2		2	30	0	
33	CB012	Kỹ năng giao tiếp	2	2			30	0	
34	QL113	Văn hóa doanh nghiệp	4	2			30	0	
35	QL063	Thương mại điện tử	4	2		2	30	0	
36	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	4	2			30	0	QL009 (a)
37	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	5	2			30	0	
38	QL119	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm Xã hội	5	2		2	30	0	
39	QL106	Đàm phán trong kinh doanh	5	2			30	0	
2.2 Kiến thức chuyên ngành				69	56	13			
40	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	5	2	2		30	0	
41	QL181	Thuế và hệ thống thuế	4	3	3		30	0	
42	QL211	Nghiệp vụ Ngân hàng cá nhân	4	3	3		45	0	QL210 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
43	QL212	Nghiệp vụ Ngân hàng doanh nghiệp	5	3	3		45	0	QL210 (a)
44	QL213	Tài chính doanh nghiệp 1	4	2	2		30	0	
45	QL214	Tài chính doanh nghiệp 2	5	2	2		30	0	QL213 (a)
46	QL215	Quản trị Ngân hàng thương mại	6	3	3		45	0	QL009, QL211 (a), QL212 (a)
47	QL187	Phân tích báo cáo tài chính	8	2	2		30	0	
48	QL198	Thẩm định giá tài sản	8	3	3		45	0	
49	QL197	Kế toán ngân hàng	7	3	3		45	0	QL211 (a), QL212 (a), QL177 (a)
50	QL183	Kế toán tài chính 1	7	3	3		45	0	QL177 (a)
51	QL107	Thanh toán quốc tế	6	2	2		30	0	
52	QL182	Lý thuyết bảo hiểm	6	2	2		30	0	
53	QL217	Thực tập thực tế Chuyên đề TC-NH	6	2	2		0	90	QL215 (a)
54	QL218	Thực tập thực tế Ngành nghề TC-NH	6	3	3		0	135	QL215 (a)
55	QL219	Quản trị rủi ro tài chính	8	3	3		45	0	QL216 (a)
56	QL220	Marketing ngân hàng	8	2	2		30	0	QL211 (a), QL212 (a)
57	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	7	2	2		30	0	
58	QL199	Thiết lập, phân tích và thẩm định dự án đầu tư	8	3	3		45	0	
59	QL216	Thị trường chứng khoán	7	3	3		45	0	QL210 (a)
74	QL076	Kinh tế quốc tế	8	2	2		30	0	
60	QL051	Kế toán quản trị	7	3		3	45	0	
61	QL221	Tài chính công	7	3			45	0	QL181 (a)
62	QL202	Đầu tư tài chính	7	3			45	0	QL111 (a)
63	QL222	Tài chính quốc tế	7	3			45	0	QL111 (a), QL199 (b)
70	QL134	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	6	3	3		45	0	QL009 (a)
64	QL223	Khóa luận tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng	9	10		10	0	540	
65	QL224	Thực tập tốt nghiệp Tài chính - Ngân hàng	9	10			0	540	
66	QL226	Thẩm định tín dụng	9	2			30	0	QL210 (a)
67	QL124	Quản trị dự án	9	2			30	0	QL199 (a)
68	QL201	Kế toán ngân sách	9	2			30	0	QL177 (a)
69	QL225	Tài chính hành vi	9	2			30	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
71	QL225	Thị trường tài chính	9	2			30	0	QL111 (a)
72	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	9	2			30	0	
73	QL131	Quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	9	2			30	0	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

KHOA KINH TẾ - QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

TRƯỞNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

La Bích Trúc Ly

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241 /QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân Kế toán
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Accounting
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Kế toán
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Accounting
- Mã số ngành đào tạo: 7340301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế - Quản lý công nghiệp

4. Thời gian đào tạo: 4.5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Kế toán có phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tính kỷ luật cao, đáp ứng tốt nhu cầu về nhân lực có chất lượng, chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán của thị trường lao động. Đồng thời, chương trình đào tạo này còn giúp người học có kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kế toán trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1: Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2: Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực kinh tế nói chung và ngành Kế toán nói riêng.

- Về kỹ năng

PO3: Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng nghiên cứu và tự cập nhật kiến thức theo yêu cầu công việc, có khả năng thích nghi với sự thay đổi và phát triển liên tục của môi trường làm việc.

PO4: Giúp người học phát triển kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp, khả năng sử dụng ngoại ngữ và các phần mềm máy tính để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO5: Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện môi trường làm việc luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân, chịu trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, phổ biến kiến thức thuộc ngành Kế toán và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO6: Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và có đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1: Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và các vấn đề cơ bản về quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Có sức khỏe tốt và khả năng tự rèn luyện về thể chất.

K2: Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, pháp luật, tin học, ngoại ngữ để tiếp thu kiến thức, có khả năng tự phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và cuộc sống.

- Kiến thức chuyên môn

K3: Vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế; ứng dụng được các công cụ phù hợp để phân tích định lượng giúp đưa ra các quyết định liên quan đến kế toán, tài chính.

K4: Có kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị doanh nghiệp và vận dụng các kiến thức này để đưa ra các quyết định liên quan đến kế toán, tài chính.

K5: Vận dụng được các chế độ, phương pháp theo quy định hiện hành về kế toán và kiểm toán.



K6: Vận dụng các kiến thức pháp luật, chế độ, chuẩn mực hiện hành ở Việt Nam và quốc tế về kế toán, kiểm toán, thống kê trong công tác kế toán, quy định hiện hành về thuế, tài chính, hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp để giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình tác nghiệp và đề xuất các biện pháp cải tiến để ngày càng hoàn thiện nghĩa vụ và tổ chức bộ máy kế toán.

K7: Sử dụng tốt các công cụ tin học cơ bản, phần mềm máy tính chuyên dụng cho công tác kế toán, kiểm toán, thống kê trong quá trình tác nghiệp.

K8: Có kiến thức về phương pháp, kỹ thuật thu thập, ghi nhận và xử lý thông tin phù hợp với các chuẩn mực kế toán, kiểm toán, tài chính, thống kê và vận dụng để lập và lưu trữ chứng từ - sổ sách kế toán; lập và phân tích báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị, báo cáo kiểm toán; có khả năng tổ chức và thực hiện hoạt động kế toán, kiểm toán nội bộ trong quá trình tác nghiệp.

K9: Sử dụng các kiến thức kinh doanh cơ bản, kế toán, tài chính để hình thành ý tưởng kinh doanh và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1: Có kỹ năng nhận thức, phân tích và giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình tác nghiệp, chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện công tác chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nói chung và kế toán nói riêng.

S2: Có kỹ năng tác nghiệp chuyên nghiệp và tổ chức thực hiện các hoạt động kế toán, kiểm toán, thuế, chi phí tại các doanh nghiệp, các đơn vị nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội và các chương trình/dự án khác.

S3: Có kỹ năng tự đánh giá và đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề và nâng cao hiệu quả công việc, có kỹ năng hỗ trợ và truyền đạt kiến thức cho người khác trong quá trình tác nghiệp.

S4: Có kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng tư duy và phân biện vấn đề, kỹ năng xử lý tình huống.

S5: Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng thành thạo các công cụ và phần mềm chuyên dụng phục vụ quá trình tác nghiệp.

6.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1: Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm và các quyết định cá nhân.

C2: Có năng lực tổ chức thực hiện công việc, học tập, rèn luyện để phát triển bản thân; có tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

C3: Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp; Tuân thủ quy định của pháp luật và điều lệ quốc tế về kế toán.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 107 TC

Tổng số tín chỉ tự chọn: 23 TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
1. Kiến thức giáo dục đại cương				43	43	0			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040
3	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043
6	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	
7	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
8	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
9	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30	0	
10	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
11	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023
12	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024
13	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	
14	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
15	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	
16	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
17	CB035	Giáo dục thể chất 1	2	1	1		15	15	
18	CB036	Giáo dục thể chất 2	2	1	1		15	30	
19	CB037	Giáo dục thể chất 3	2	1	1		15	30	
20	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				98	75	23			
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				36	32	4			
21	QL009	Quản trị học đại cương	1	2	2		30	0	
22	QL177	Nguyên lý kế toán	3	3	3		45	0	
23	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2	2	2		30	0	
24	QL038	Luật kinh tế	2	2	2		30	0	CB004
25	QL109	Kinh tế vi mô	3	3	3		45	0	
26	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	4	2	2		30	0	CB006
27	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	5	2	2		30	0	
28	QL110	Kinh tế vĩ mô	4	3	3		45	0	QL109
29	QL178	Hệ thống thông tin kế toán 1	7	3	3		30	30	QL177
30	QL180	Chuẩn mực kế toán	4	3	3		45	0	QL177
31	QL181	Thuế và hệ thống thuế	5	3	3		45	0	
32	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	5	2	2		20	10	
37	QL182	Lý thuyết bảo hiểm	3	2	2		30	0	
33	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	2	2			24	6	
34	QL030	Marketing căn bản	2	2		2	30	0	
35	CB012	Kỹ năng giao tiếp	2	2			30	0	
36	QL076	Kinh tế quốc tế	4	2			30	0	
38	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	4	2		2	30	0	QL009
2.2 Kiến thức chuyên ngành				62	43	19			
39	QL183	Kế toán tài chính 1	4	3	3		45	0	QL177
40	QL184	Kế toán tài chính 2	5	3	3		45	0	QL177
41	QL185	Kế toán tài chính 3	6	3	3		45	0	QL177
42	QL186	Lập báo cáo tài chính	6	2	2		30	0	QL177, QL183, QL184
43	QL051	Kế toán quản trị	5	3	3		45	0	QL009, QL177
44	QL200	Kế toán chi phí	8	3	3		45	0	QL177

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
45	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	6	2	2		30	0	
46	QL187	Phân tích báo cáo tài chính	7	2	2		30	0	QL186
47	QL188	Tổ chức thực hiện công tác kế toán	8	3	3		45	0	QL177
48	QL189	Ứng dụng phần mềm kế toán	7	3	3		15	60	QL183, QL184, QL185
49	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	6	2	2		30	0	
50	QL190	Thực tập thực tế chuyên đề Kế toán	6	2	2		0	90	QL183, QL184, QL185
51	QL205	Thực tập ngành nghề - Kế toán	6	3	3		0	135	QL183, QL184, QL185
52	QL191	Kiểm toán 1	7	3	3		45	0	QL177, QL183, QL184, QL185
53	QL116	Quản trị tài chính doanh nghiệp	6	3	3		45	0	QL111
54	QL193	Kế toán hành chính sự nghiệp	7	3		3	45	0	QL177
55	QL194	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	7	3			45	0	QL111
56	QL195	Chuẩn mực kế toán quốc tế	7	3			45	0	QL180
57	QL196	Khai báo thuế	8	3		6	45	0	QL181
58	QL197	Kế toán ngân hàng	8	3			45	0	QL194
59	QL198	Thẩm định giá tài sản	8	3			45	0	QL116
60	QL192	Kiểm toán 2	8	3			45	0	QL191
61	QL117	Phân tích định lượng trong kinh doanh	8	3			45	0	CB006
62	QL199	Thiết lập, phân tích và thẩm định dự án đầu tư	8	3			45	0	
65	QL179	Hệ thống thông tin kế toán 2	8	3	3		45	0	QL178
63	QL203	Khóa luận tốt nghiệp - Kế toán	9	10		10	0	540	
64	QL204	Thực tập tốt nghiệp - Kế toán	9	10			0	540	
66	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	9	2			30	0	
67	QL201	Kế toán ngân sách	9	2			30	0	QL177
68	QL202	Đầu tư tài chính	9	3			30	30	QL111

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
69	QL124	Quản trị dự án	9	2			30	0	
70	QL074	Quản trị doanh nghiệp	9	2			30	0	QL009
71	QL063	Thương mại điện tử	9	2			30	0	
72	QL107	Thanh toán quốc tế	9	2			30	0	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

KHOA KINH TẾ - QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

TRƯỜNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

Là Bàc. Trúac Ly

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256, Nguyễn Văn Cừ, P. An Hòa, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân Quản trị kinh doanh
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Business Administration
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Quản trị kinh doanh
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Business Administration
- Mã số ngành đào tạo: 7340101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế - Quản lý công nghiệp

4. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Quản trị kinh doanh có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội, có sức khỏe, có kiến thức và năng lực chuyên môn để thực hiện công việc kinh doanh, quản trị trong các lĩnh vực chức năng, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, phát triển nghề nghiệp và bản thân trong bối cảnh hội nhập và phát triển của quốc gia.

Chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh còn giúp người học có kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức

PO1. Trang bị kiến thức cơ bản về tự nhiên, xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học;



PO2. Cung cấp kiến thức lý thuyết và thực tiễn thuộc lĩnh vực kinh tế nói chung và ngành Quản trị kinh doanh nói riêng.

- Về kỹ năng

PO3. Giúp người học phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp thuộc ngành Quản trị kinh doanh để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp;

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

PO4. Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Quản trị kinh doanh và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ;

PO5. Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. : Có kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác - Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam và các vấn đề cơ bản về quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Có sức khỏe tốt và khả năng tự rèn luyện về thể chất;

K2. Có kiến thức cơ bản về toán học, tin học, khoa học tự nhiên và xã hội, pháp luật đại cương để phân tích, giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế và cuộc sống;

- Kiến thức cơ sở ngành

K3. Vận dụng được các lý thuyết kinh tế vi mô và vĩ mô để phân tích, giải thích các hiện tượng kinh tế; ứng dụng được các công cụ thống kê để phân tích định lượng giúp đưa ra các quyết định quản trị trong doanh nghiệp.

K4. Có kiến thức cơ bản về kế toán, tài chính tiền tệ, marketing, quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất và vận dụng các kiến thức này để đưa ra các quyết định quản trị.

- Kiến thức chuyên môn

K5. Vận dụng các kiến thức về quản trị chất lượng, quản trị chuỗi cung ứng, quan hệ khách hàng, quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp để giải quyết và đề xuất các biện pháp cải tiến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

K6. Phân tích môi trường kinh doanh để hoạch định chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp; chiến lược tuyển chọn, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực của doanh nghiệp; xây dựng văn hóa doanh nghiệp.



K7. Có kiến thức và vận dụng kiến thức của các học phần chuyên ngành để lập kế hoạch, tổ chức thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, thu mua - tiêu thụ, marketing... Có kiến thức về tâm lý quản lý và nghệ thuật lãnh đạo.

K8. Sử dụng các kiến thức quản trị doanh nghiệp để hình thành ý tưởng kinh doanh và xây dựng các dự án khởi nghiệp kinh doanh.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1. Có kỹ năng nhận thức và giải quyết các vấn đề chuyên môn; phân tích, thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực kinh tế nói chung và quản trị kinh doanh nói riêng.

S2. Có kỹ năng giao tiếp tốt, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tư duy hệ thống.

- Kỹ năng chuyên môn

S3. Có kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cho việc quản lý và sử dụng được một số phần mềm xử lý dữ liệu thống kê.

6.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có năng lực làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

C2. Có năng lực tổ chức thực hiện công việc, học tập, rèn luyện để phát triển bản thân. Thể hiện tác phong công nghiệp, làm việc có kế hoạch và khoa học.

C3. Có ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp. Tuân thủ quy định của pháp luật.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 108TC

Tổng số tín chỉ tự chọn: 22TC

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương				43	41	2			
1	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45	0	
2	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30	0	CB040 (a)
3	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30	0	CB041 (a)
4	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30	0	CB042 (a)
5	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30	0	CB043 (a)
6	CB033	Giải tích 1	1	3	3		45	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
7	CB003	Đại số tuyến tính	1	2	2		30	0	
8	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60	0	
9	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30	0	
10	CB006	Xác suất và thống kê	2	2	2		30	0	
11	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45	0	CB023 (a)
12	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45	0	CB024 (a)
13	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng cộng sản Việt Nam*	2	2	2		37	8	
14	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	2	2	2		22	8	
15	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	2	2	2		14	16	
16	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	2	2	2		4	56	
17	CB035	Giáo dục thể chất 1	2	1	1		15	30	
18	CB036	Giáo dục thể chất 2	2	1	1		15	30	CB035
19	CB037	Giáo dục thể chất 3	2	1	1		15	30	CB036
20	TT092	Tin học căn bản	3	2			15	30	
21	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	3	2		2	30	0	
Kiến thức cơ sở ngành				34	30	4			
22	QL009	Quản trị học đại cương	1	2	2		30	0	
23	QL035	Kế toán đại cương	2	2	2		30	0	
24	QL030	Marketing căn bản	2	2	2		30	0	
25	QL111	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	2	2	2		30	0	
26	QL038	Luật kinh tế	2	2	2		30	0	CB004 (a)
27	QL109	Kinh tế vi mô	3	3	3		45	0	
28	QL112	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	2	2		30	0	CB006 (a)
29	QL113	Văn hóa doanh nghiệp	3	2	2		30	0	
30	CB012	Kỹ năng giao tiếp	3	2			30	0	CB012
31	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	3	2		2	30	0	
32	QL110	Kinh tế vĩ mô	4	3	3		45	0	QL109 (a)
33	QL002	Quản lý sản xuất	4	3	3		45	0	
34	QL117	Phân tích định lượng trong kinh doanh	4	3	3		45	0	
35	QL028	Thuế	4	2	2		30	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
36	QL076	Kinh tế quốc tế	4	2		2	30	0	
37	QL058	Nghệ thuật lãnh đạo	4	2			30	0	QL009 (a)
38	QL143	Phương pháp nghiên cứu khoa học cho khối ngành quản lý	5	2	2		30	0	
Kiến thức chuyên ngành				64	48	16			
39	QL017	Quản trị nhân sự	4	2	2		30	0	QL009 (a)
40	QL048	Quản trị marketing	5	2	2		30	0	QL009 (a), QL030 (a)
41	QL116	Quản trị tài chính doanh nghiệp	5	3	3		45	0	QL111 (a)
42	QL063	Thương mại điện tử	5	2	2		30	0	
43	QL074	Quản trị doanh nghiệp	6	2	2		30	0	QL009 (b)
44	QL107	Thanh toán quốc tế	5	2		4	30	0	
45	QL118	Hệ thống kiểm soát nội bộ	5	2			30	0	
46	QL106	Đàm phán trong kinh doanh	5	2			30	0	
47	QL114	Nghiên cứu marketing	6	2	2		30	0	QL030 (a)
48	QL115	Anh văn chuyên ngành kinh tế	6	2	2		30	0	
49	QL051	Kế toán quản trị	6	3	3		45	0	QL009 (a), QL035 (a)
50	QL021	Quản lý chất lượng	6	3	3		45	0	CB006 (a)
51	QL121	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	7	2	2		30	0	
52	QL122	Thực tập thực tế Chuyên đề QTKD	6	2	2		0	90	QL017 (a), QL074 (a)
53	QL123	Thực tập thực tế ngành nghề QTKD	7	3	3		0	135	
54	QL134	Quản trị chiến lược trong doanh nghiệp	8	3	3		45	0	
55	QL120	Hành vi khách hàng	6	2		2	30	0	QL048 (a), QL109 (a)
56	QL062	Lập và thẩm định dự án đầu tư	6	2			30	0	
57	QL119	Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội	7	2	2		30	0	
58	QL124	Quản trị dự án	8	2	2		30	0	
59	QL135	Quản trị rủi ro trong kinh doanh	7	3	3		45	0	CB006 (a), QL074 (a)
60	QL125	Mô phỏng tình huống trong kinh doanh	7	3	3		45	0	QL009 (a), QL030 (a)
61	QL126	Quản trị thu mua - bán hàng	8	3	3		45	0	
62	QL127	Quản trị kinh doanh dịch vụ	8	2	2		30	0	
63	QL097	Phân tích hoạt động kinh doanh	8	2	2		30	0	

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
64	QL129	Khóa luận tốt nghiệp - Quản trị kinh doanh	9	10		10	0	540	
65	QL130	Thực tập tốt nghiệp - Quản trị kinh doanh	9	10			0	540	
66	QL014	Quản lý chuỗi cung ứng và hậu cần	9	3			45	0	
67	QL131	Quản trị hệ thống thông tin trong doanh nghiệp	9	2			30	0	
68	QL164	Quản trị sự thay đổi trong doanh nghiệp	9	3			45	0	QL009 (a), QL074 (a)
69	QL133	Quản trị thương hiệu	9	2			30	0	

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

KHOA KINH TẾ - QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP

TRƯỞNG KHOA



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

La Bao Truc Ly

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241 /QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Art (BA)
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Luật
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: Law
- Mã số ngành đào tạo: 7380101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Vừa học vừa làm
- Hình thức đào tạo: Tập trung
- Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Luật có phẩm chất chính trị, ý thức trách nhiệm xã hội, đạo đức nghề nghiệp, có sức khỏe, có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có tính kỷ luật cao, đáp ứng tốt nhu cầu về nhân lực có chất lượng, chuyên nghiệp trong lĩnh vực pháp lý của thị trường lao động. Đồng thời, chương trình đào tạo này còn giúp người học có kỹ năng ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của ngành Luật là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể như sau:

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Luật trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1: Trang bị các khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành gồm kiến thức lý luận và thực tiễn về nhà nước và pháp luật nói chung; kiến thức chuyên sâu về pháp luật và thực tiễn pháp lý Việt Nam hiện hành thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản và chuyên sâu cho phép người học có thể vận dụng để giải quyết các vấn đề pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật về hành chính, hình sự, dân sự, kinh tế, quốc tế.

PO2: Có kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các hoạt động trong lĩnh vực pháp luật; kiến thức về logic học, công nghệ thông tin, ngoại ngữ, tiếng Việt thực hành, văn bản và lưu trữ đáp ứng nhu cầu công việc. Có kiến thức về khởi nghiệp.

- Về Kỹ năng

PO3: Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng.

PO4: Phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập và đa văn hóa, đặc biệt là trong môi trường làm việc thuộc các lĩnh vực khoa học pháp lý và quản lý để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Mức tự chủ và trách nhiệm

PO5: Đào tạo năng lực tự nghiên cứu, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với tập thể trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Luật. Có khả năng khởi nghiệp trong nghề luật.

PO6: Có phẩm chất nghề nghiệp cần thiết của một luật gia: trung thực, năng động, tự tin, có trách nhiệm và ý thức phục vụ cộng đồng, hòa hợp và cầu thị; dám nghĩ, dám làm và biết đương đầu với rủi ro; có tinh thần thượng tôn pháp luật, phụng sự công lý; công bằng, liêm chính và nhân văn; có tinh thần làm việc nghiêm túc, khoa học, trách nhiệm với công việc.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh

K2. Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ 2, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc hằng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh

K3. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kiến thức chuyên sâu về pháp luật và thực tiễn pháp lý Việt Nam hiện hành thuộc các lĩnh vực pháp luật cơ bản và chuyên ngành.

K4. Phân tích và tích hợp được các kiến thức liên ngành về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, địa lý, khoa học công nghệ, luật pháp ... góp phần tích cực vào nghiên cứu, thực hiện pháp luật.

K5. Vận dụng được kiến thức chuyên ngành để giải quyết các vấn đề pháp lý trong các lĩnh vực pháp luật liên quan.

K6. Vận dụng và phân tích một cách hiệu quả kiến thức Luật, kỹ năng để tư vấn luật, trợ giúp pháp lý, bảo vệ quyền lợi cho khách hàng và các hoạt động nghề nghiệp khác.

6.2. Kỹ năng

S1. Đạt trình độ ngoại ngữ thứ 2 ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đạt được trình độ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản

S2. Cho thấy khả năng tìm kiếm, phân tích và đánh giá các văn bản pháp luật có liên quan đến công việc của mình.

S3. Thể hiện năng lực tư duy phản biện, lập luận và tranh luận; phân tích các tình huống pháp lý từ thực tiễn và đưa ra giải pháp chuyên môn để giải quyết.

S4. Cho thấy khả năng tư vấn, xây dựng lập luận pháp lý và bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề luật.

S5. Cho thấy khả năng đàm phán và soạn thảo các văn bản có tính pháp lý phục vụ cho các công việc thuộc lĩnh vực pháp luật liên quan đến công việc đảm nhiệm.

S6. Cho thấy kỹ năng nghiên cứu, đánh giá tính hợp lý của luật thực định trong mối quan hệ với lý luận, phát hiện và giải quyết các vấn đề từ đơn giản đến phức tạp thuộc lĩnh vực khoa học pháp lý.

6.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Đồng thời, phối hợp làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực pháp lý.



C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực pháp lý.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 104

Tổng số tín chỉ tự chọn: 26

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
Kiến thức giáo dục đại cương					40	36	4		
1	CB050	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	1	2	2		37	8	
2	CB051	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	1	2	2		22	8	
3	CB052	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	1	2	2		14	16	
4	CB053	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4(*)	1	2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1		15	15	
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	2	1	1		15	15	
7	CB037	Giáo dục thể chất 3*	2	1	1		15	15	
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30		CB040
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043
13	TT092	Tin học căn bản	3	2	2		15	30	
14	CB023	Anh văn căn bản 1	1	4	4		60		
15	CB024	Anh văn căn bản 2	2	3	3		45		CB023
16	CB025	Anh văn căn bản 3	3	3	3		45		CB024
17	KL001	Logic học đại cương	2	2	2		30		
18	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	4	2			30		
19	CB039	Cơ sở văn hóa Việt Nam	4	2		4	30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
20	CB012	Kỹ năng giao tiếp	4	2			30		
21	CB038	Tiếng việt thực hành	1	2			30		
22	KL002	Tâm lý học đại cương	1	2			30		
23	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	1	2			30		
Kiến thức cơ sở ngành					35	33	2		
24	KL003	Lý luận nhà nước và pháp luật	1	4	4		60		
25	KL004	Lịch sử các học thuyết pháp lý	1	2	2		30		
26	KL005	Luật Hiến pháp	2	2	2		30		
27	KL006	Luật so sánh	5	2	2		30		KL003
28	KL007	Luật dân sự 1	2	2	2		30		KL003
29	KL008	Luật hình sự 1	2	3	3		45		
30	KL009	Luật hành chính	1	3	3		45		
31	KL010	Luật lao động	3	3	3		45		KL003
32	KL011	Luật đất đai	5	3	3		45		KL007 KL009
33	KL012	Luật môi trường	5	2	2		30		KL007 KL009
34	KL013	Luật thương mại	4	3	3		45		KL007
35	KL014	Luật tài chính nhà nước	5	2	2		30		KL005 KL009 KL013
36	KL015	Phương pháp nghiên cứu khoa học luật	7	2	2		30		
37	KL016	Kỹ năng soạn thảo văn bản	6	2			30		CB038
38	KL017	Anh văn chuyên ngành Luật	6	2		2	30		CB025
39	KL018	Tâm lý học tư pháp	6	2			30		KL002
Kiến thức chuyên ngành					66	46	20		
40	KL019	Luật dân sự 2	3	2	2		30		KL007
41	KL020	Luật hình sự 2	3	2	2		30		KL008
42	KL021	Luật hôn nhân và gia đình	3	2	2		30		KL007
43	KL022	Luật tố tụng dân sự	6	3	3		45		KL019

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
44	KL023	Luật tố tụng hình sự	6	3	3		45		KL020
45	KL024	Luật tố tụng hành chính	4	2	2		30		KL009
46	KL025	Luật thương mại quốc tế	6	3	3		45		KL013
47	KL026	Công pháp quốc tế	5	2	2		30		KL005
48	KL027	Tư pháp quốc tế	7	2	2		30		KL013 KL022 KL026
49	KL028	Luật đầu tư	4	2	2		30		
50	KL029	Pháp luật về chủ thể kinh doanh	4	3	3		45		KL013
51	KL030	Pháp luật về quy hoạch và giải phóng mặt bằng	8	2	2		30		KL011
52	KL031	Lý luận và pháp luật về quyền con người	6	2	2		30		
53	KL032	Luật thuế	4	3	3		45		
54	KL033	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	8	2	2		30		
55	KL034	Luật Ngân hàng	5	3	3		45		
56	KL035	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	7	2	2		30		KL019
57	KL036	Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng	7	3	3		45		KL003 KL019
58	KL037	Kỹ năng tư vấn pháp luật	8	3	3		45		KL009 KL013 KL019 KL020
59	KL038	Luật chứng khoán	7	2			30		KL013
60	KL039	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	7	2		2	30		KL011 KL013
61	KL040	Luật thương mại điện tử	7	2			30		KL013
62	KL041	Pháp luật công chứng - luật sư - thừa phát lại - đấu giá	8	2			30		
63	KL042	Đạo đức nghề luật	6	2		4	30		KL020
64	KL043	Luật hình sự quốc tế	8	2			30		KL020
65	KL044	Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm	8	2			30		KL013
66	KL045	Luật an ninh mạng	6	2		4	30		
67	KL046	Pháp luật về trọng tài thương mại	6	2			30		
68	KL047	Luật đấu thầu	8	2			30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước
69	KL048	Thực hành nghề luật	6	2			0	90	
70	KL049	Thực tập tốt nghiệp	9	10			0	450	
71	KL050	Khóa luận tốt nghiệp	9	10			0	450	
72	KL051	Pháp luật về an sinh xã hội	9	2		10	30		KL013
73	KL052	Pháp luật về hộ tịch	9	2			30		
74	KL053	Pháp luật về kinh doanh dịch vụ Logistics	9	2			30		KL013
75	KL054	Pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyên giao công nghệ	9	2			30		KL019
76	KL055	Nghiệp vụ tòa án	9	2			30		

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

**KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI
TRƯỜNG KHOA**

HIỆU TRƯỞNG



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

Lưu Thu Thủy

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo quyết định số: 241/QĐ-ĐHKTCN ngày 30 tháng 5 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ)

1. Thông tin về cơ sở đào tạo

- Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ
- Địa chỉ: 256 Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ

2. Thông tin về văn bằng

- Tên văn bằng tiếng Việt: Cử nhân
- Tên văn bằng tiếng Anh: Bachelor of Art (BA)
- Đơn vị cấp bằng: Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ

3. Thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo tiếng Việt: Ngôn ngữ Anh
- Tên ngành đào tạo tiếng Anh: English Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7220201
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học
- Đơn vị quản lý: Khoa Khoa học xã hội

4. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

5. Mục tiêu

5.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh đào tạo ra những cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Art) có phẩm chất chính trị và ý thức trách nhiệm xã hội; có kiến thức và năng lực chuyên môn; năng động, sáng tạo; có ý thức tổ chức kỷ luật và có sức khỏe để phục vụ ngành nghề, góp phần đào tạo nguồn nhân lực cho thành phố Cần Thơ, vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và cả nước, đáp ứng được nhu cầu xã hội trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế đất nước.

Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh còn giúp sinh viên có kỹ năng ngoại ngữ thứ 2, ứng dụng công nghệ thông tin, giao tiếp xã hội, các kỹ năng mềm,... đáp ứng yêu cầu công việc và mục tiêu học tập suốt đời.

5.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của ngành Ngôn ngữ Anh là trang bị cho người học đầy đủ kiến thức, kỹ năng chuyên môn, thái độ chuyên nghiệp, năng lực tự chủ và trách nhiệm làm nền tảng vững chắc cho sự thành công trong hoạt động nghề nghiệp.

Mục tiêu cụ thể như sau:

- Về kiến thức

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Ngôn ngữ Anh trang bị các kiến thức cần thiết giúp sinh viên có những kiến thức sau:

PO1: Có kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, ngôn ngữ, văn hóa, con người và xã hội để phục vụ phát triển nghề nghiệp và tự hoàn thiện bản thân của người học.

PO2: Trang bị các khối kiến thức chuyên môn theo hai định hướng: (1) biên - phiên dịch và (2) giảng dạy - nghiên cứu.

- Về kỹ năng

PO3: Tư duy sáng tạo, phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm. Kỹ năng giao tiếp hiệu quả, báo cáo và thuyết trình ý tưởng.

PO4: Phát triển kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm cần thiết để làm việc hiệu quả trong môi trường hội nhập và đa văn hóa, đặc biệt là trong môi trường làm việc thuộc các lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn tương xứng với vị trí nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và chịu trách nhiệm

PO5: Đào tạo năng lực làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức thuộc ngành Ngôn ngữ Anh và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ.

PO6: Giúp người học xây dựng ý thức trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng; ý thức phục vụ đất nước và đạo đức nghề nghiệp.

6. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế, xây dựng đảm bảo sinh viên tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra sau:

6.1. Về kiến thức

- Kiến thức chung

K1. Vận dụng được các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội - nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng làm nền tảng cho việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành Ngôn ngữ Anh.

K2. Vận dụng được kiến thức ngoại ngữ 2, công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc hằng ngày trong cuộc sống và nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

- Kiến thức chuyên môn

K3. Phân tích và tích hợp được những cơ sở lý thuyết, kỹ thuật biên - phiên dịch và ứng dụng hiệu quả những lý thuyết và kỹ thuật này vào thực tế công tác dịch thuật ở nhiều lĩnh vực, đặc biệt là trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

K4. Phân tích và tích hợp được các kiến thức liên quan về giáo dục học, ngôn ngữ học, bản ngữ và ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ, từ đó đánh giá và thiết kế được các phương pháp giảng dạy phù hợp... trong hoạt động giảng dạy bằng tiếng Anh.

K5. Vận dụng được kiến thức tổng quát về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ và xã hội. Hiểu biết cơ bản về việc lập kế hoạch, phương pháp thực hiện và cách thức tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học.

K6. Vận dụng được kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ thuộc lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

6.2. Về kỹ năng

- Kỹ năng chung

S1. Đạt trình độ ngoại ngữ thứ 2 ở bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Đạt được trình độ ứng dụng CNTT cơ bản

S2. Cho thấy khả năng hoạt động độc lập và theo nhóm, khả năng giao tiếp tốt, khả năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, khả năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

- Kỹ năng chuyên môn

S3. Thể hiện năng lực sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết đạt trình độ C1 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

S4. Cho thấy khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ bằng tiếng Anh phù hợp, hiệu quả trong nhiều tình huống giao tiếp trong các môi trường làm việc thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, đặc biệt là lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ.

S5. Cho thấy khả năng tư duy phản biện, lập luận và tranh luận; phân tích văn bản, đánh giá, tổng hợp và xử lý thông tin trong công việc ở các lĩnh vực liên quan dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.

S6. Cho thấy khả năng tự nghiên cứu chuyên sâu để nâng cao trình độ chuyên môn thuộc ngành ngôn ngữ Anh và các lĩnh vực liên quan cũng như tiếp cận, nghiên cứu và triển khai các hoạt động dịch thuật, giảng dạy, nghiên cứu.

6.3 Về mức tự chủ và trách nhiệm

C1. Có khả năng tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân. Đồng thời, phối hợp làm việc theo nhóm trong môi trường luôn thay đổi và phát triển, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

C2. Tổ chức được quy trình hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

C3. Tham gia lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, quản lý thời gian trong các hoạt động chuyên môn về lĩnh vực ngôn ngữ Anh.

7. Cấu trúc chương trình dạy học

7.1. Khối lượng kiến thức toàn khoá

Tổng số tín chỉ: 130 TC, trong đó:

Tổng số tín chỉ bắt buộc: 108

Tổng số tín chỉ tự chọn: 22

7.2. Lượng tín chỉ phân bố cho khối kiến thức ngành và kế hoạch giảng dạy (dự kiến)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
Kiến thức giáo dục đại cương					38	36	02		
1	CB050	GDQP&AN 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam*	1	2	2		37	8	
2	CB051	GDQP&AN 2: Công tác quốc phòng và an ninh*	1	2	2		22	8	
3	CB052	GDQP&AN 3: Quân sự chung*	1	2	2		14	16	
4	CB053	GDQP&AN 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật*	1	2	2		4	56	
5	CB035	Giáo dục thể chất 1*	2	1	1		15	15	
6	CB036	Giáo dục thể chất 2*	2	1	1		15	15	
7	CB037	Giáo dục thể chất 3*	2	1	1		15	15	
8	CB040	Triết học Mác - Lênin	1	3	3		45		
9	CB041	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2	2		30		CB040 (a)
10	CB042	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3	2	2		30		CB041 (a)
11	CB043	Tư tưởng Hồ Chí Minh	4	2	2		30		CB042 (a)
12	CB044	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	5	2	2		30		CB043 (a)
13	CB004	Pháp luật đại cương	1	2	2		30		
14	CB049	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	1	2					
15	CB013	Con người và môi trường	1	2		2			
16	CB005	Văn bản và lưu trữ đại cương	1	2					
17	TT092	Tin học căn bản	2	2	2		15	30	
18	NN001	Pháp văn căn bản 1	1	4			60		
	NN052	Nhật ngữ căn bản 1							
19	NN002	Pháp văn căn bản 2	2	3			45		NN001 (a)
	NN053	Nhật ngữ căn bản 2							NN052 (a)
20	NN003	Pháp văn căn bản 3	4	3			45		NN002 (a)
	NN054	Nhật ngữ căn bản 3							NN053 (a)
Kiến thức cơ sở ngành					47	47			
21	NN004	Đọc 1	1	3	3		45		
22	NN005	Đọc 2	2	3	3		45		NN004 (a)
23	NN006	Đọc 3	3	3	3		45		NN005 (a)
24	NN007	Đọc nâng cao	4	2	2		30		NN006 (a)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
25	NN008	Nghe - Nói 1	1	3	3		45		
26	NN009	Nghe - Nói 2	2	3	3		45		NN008 (a)
27	NN010	Nghe - Nói 3	3	3	3		45		NN009 (a)
28	NN011	Nghe - Nói nâng cao	4	2	2		30		NN010 (a)
29	NN012	Viết 1	2	3	3		45		
30	NN013	Viết 2	3	3	3		45		NN012 (a)
31	NN014	Viết 3	4	3	3		45		NN013 (a)
32	NN015	Viết nâng cao	5	2	2		30		NN014 (a)
33	NN016	Ngữ âm thực hành 1	2	2	2		30		
34	NN017	Ngữ âm thực hành 2	3	2	2		30		NN016 (a)
35	NN018	Ngữ âm nâng cao	4	2	2		30		NN017 (a)
36	NN019	Ngữ pháp 1	1	3	3		45		
37	NN020	Ngữ pháp 2	2	3	3		45		NN019 (a)
38	NN021	Ngữ pháp 3	3	2	2		30		NN020 (a)
Kiến thức chuyên ngành					56	36	20		
39	NN022	Phương pháp nghiên cứu khoa học (tiếng Anh)	6	3	3		45		NN007 (a)
40	NN023	Dẫn luận ngôn ngữ	5	3	3		45		
41	NN024	Lý thuyết dịch	4	2	2		30		
42	NN025	Ngữ nghĩa học và Ngữ dụng học	6	3	3		45		NN021(a) NN023(a)
43	NN026	Biên dịch thực hành	5	3	3		45		NN024(a)
44	NN027	Văn hóa Anh	6	2	2		30		NN007 (a)
45	NN028	Ngữ âm - Âm vị học	5	3	3		45		NN018(a)
46	NN029	Nói trước công chúng	7	3	3		45		NN011 (a) NN018(a)
47	NN030	Phiên dịch thực hành	6	3	3		45		NN024(a)
48	NN032	Văn hóa Mỹ	7	2	2		30		NN007 (a)
49	NN033	Văn học Anh - Mỹ	8	3	3		45		NN027 (a)
50	NN034	Từ pháp và Cú pháp học	7	3	3		45		NN021 (a) NN023 (a)
51	NN036	Ngôn ngữ học đối chiếu	7	3	3		45		NN023(a) NN025(a)
52	NN037	Tiếng Anh Thương mại	6	2			30		
53	XD022	Tiếng Anh chuyên ngành Xây dựng	6	2		2	30		
54	QL108	Tiếng Anh chuyên ngành Công nghiệp	7	2			30		



TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần học trước (a), song hành (b)
55	QL083	Tiếng Anh chuyên ngành Logistics	7	2			30		
56	NN038	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1	6	2		6	30		
57	NN039	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2	7	2			30		NN038(a)
58	NN040	Biên dịch nâng cao	6	2			30		NN024(a) NN026(a)
59	NN041	Phiên dịch nâng cao	7	2			30		NN024(a) NN030(a)
60	NN035	Thực tế ngoài trường	7	2	2			90	
61	NN042	Kỹ năng giao tiếp (tiếng Anh)	5	2			2	30	
62	NN043	Dẫn luận văn chương	5	2		30			NN007(a) NN015(a) NN025(a)
63	NN044	Sử dụng công nghệ trong việc dạy và học ngôn ngữ	5	2		15		30	TT092 (b)
64	NN031	Viết học thuật	5	2		30			NN014 (a)
65	NN045	Khóa luận tốt nghiệp	8	10		10		450	
66	NN055	Thực tập tốt nghiệp - Ngôn ngữ Anh	8	10				450	
67	NN047	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	8	2			30		NN007(a) NN033(a)
68	NN048	Kỹ năng viết báo cáo	8	2			30		NN014(a)
69	NN049	Phân tích diễn ngôn	8	2			30		NN025 (a) NN034(a)
70	NN050	Giao tiếp đa văn hóa	8	2			30		NN007(a)
71	NN051	TOEIC	8	2			30		NN007(a) NN011(a) NN015(a) NN021(a)

(*): Học phần điều kiện, không tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

Cần Thơ, ngày 30 tháng 5 năm 2023

**KHOA KHOA HỌC XÃ HỘI
TRƯỞNG KHOA**



NGND.PGS.TS Huỳnh Thanh Nhã

ThS Lưu Thu Thủy